VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 18.07.2025 08:49:01 +07:00

Số 893 + 894 **Ngày 15 tháng 7 năm 2025**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

30-6-2025 - Nghị định số 172/2025/NĐ-CP quy định về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức. 3

30-6-2025 - Nghị định số 173/2025/NĐ-CP về hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức. 26

30-6-2025 - Nghị định số 177/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung các Nghị định trong lĩnh vực thỏa thuận quốc tế; xử lý một số vấn đề liên quan đến việc tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và sắp xếp tổ chức bộ máy trong lĩnh vực thỏa thuận quốc tế. 39

01-7-2025 - Nghị định số 178/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn. 50

01-7-2025 - Nghị định số 179/2025/NĐ-CP quy định về mức hỗ trợ đối với người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng. 81

Trang

01-7-2025 - Nghị định số 182/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ. 85

BỘ QUỐC PHÒNG

02-7-2025 - Thông tư số 64/2025/TT-BQP quy định về chế độ báo cáo, thông báo việc hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động ở vành đai biên giới, khu vực biên giới, qua lại biên giới tại cửa khẩu, lối mở biên giới đất liền. 89

BỘ XÂY DỰNG

30-6-2025 - Thông tư số 13/2025/TT-BXD quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ. 94

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 18.07.2025 08:49:20 +07:00

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 172/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 24 tháng 6 năm 2025;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định về nguyên tắc xử lý kỷ luật; việc áp dụng các hình thức kỷ luật; thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức.

2. Nghị định này áp dụng đối với:

a) Cán bộ, công chức theo quy định tại Điều 1 Luật Cán bộ, công chức năm 2025;

b) Cán bộ, công chức đã thôi việc, nghỉ hưu (sau đây gọi chung là người đã thôi việc, nghỉ hưu).

Điều 2. Nguyên tắc xử lý kỷ luật

1. Bảo đảm khách quan, công bằng; công khai, nghiêm minh; chính xác, kịp thời; đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục.

2. Mỗi hành vi vi phạm chỉ bị xử lý một lần bằng một hình thức kỷ luật. Trong cùng một thời điểm xem xét xử lý kỷ luật, nếu cán bộ, công chức có từ 02 hành vi

vi phạm trở lên thì xem xét, kết luận về từng hành vi vi phạm và quyết định chung bằng một hình thức cao nhất tương ứng với hành vi vi phạm.

3. Trường hợp cán bộ, công chức đang trong thời gian thi hành quyết định kỷ luật tiếp tục có hành vi vi phạm thì bị áp dụng hình thức kỷ luật như sau:

a) Nếu có hành vi vi phạm bị xử lý kỷ luật ở hình thức nhẹ hơn hoặc bằng so với hình thức kỷ luật đang thi hành thì áp dụng hình thức kỷ luật nặng hơn một mức so với hình thức kỷ luật đang thi hành;

b) Nếu có hành vi vi phạm bị xử lý kỷ luật ở hình thức nặng hơn so với hình thức kỷ luật đang thi hành thì áp dụng hình thức kỷ luật nặng hơn một mức so với hình thức kỷ luật áp dụng đối với hành vi vi phạm mới.

4. Khi xem xét xử lý kỷ luật phải căn cứ vào nội dung, động cơ, tính chất, mức độ, hậu quả, nguyên nhân vi phạm, hoàn cảnh cụ thể; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ; thái độ tiếp thu và sửa chữa; việc khắc phục khuyết điểm, vi phạm, hậu quả.

5. Không áp dụng hình thức xử phạt hành chính thay cho hình thức kỷ luật hành chính; xử lý kỷ luật hành chính không thay cho truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu hành vi vi phạm đến mức bị xử lý hình sự.

6. Cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật về đảng thì trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày công bố quyết định kỷ luật về đảng, cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thực hiện quy trình xử lý kỷ luật hành chính (nếu có), trừ trường hợp chưa xem xét xử lý kỷ luật quy định tại Điều 3 Nghị định này.

Hình thức kỷ luật hành chính phải bảo đảm tương xứng với kỷ luật về đảng. Trường hợp bị xử lý kỷ luật về đảng bằng hình thức cao nhất liên quan đến hoạt động công vụ thì cơ quan tham mưu về tổ chức cán bộ báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật xem xét, quyết định xử lý kỷ luật hành chính bằng hình thức cao nhất.

Trường hợp có thay đổi về hình thức xử lý kỷ luật về đảng thì phải thay đổi hình thức xử lý kỷ luật hành chính tương xứng. Thời gian đã thi hành quyết định xử lý kỷ luật cũ được trừ vào thời gian thi hành quyết định xử lý kỷ luật mới (nếu còn). Trường hợp cấp có thẩm quyền của Đảng quyết định xóa bỏ quyết định xử lý kỷ luật về đảng thì cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật hành chính phải ban hành quyết định hủy bỏ quyết định xử lý kỷ luật hành chính.

7. Nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm thân thể, tinh thần, danh dự, nhân phẩm trong quá trình xử lý kỷ luật.

8. Cán bộ, công chức có hành vi vi phạm lần đầu đã bị xử lý kỷ luật mà trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày quyết định xử lý kỷ luật có hiệu lực thi hành tiếp tục vi phạm hành vi đã bị kỷ luật thì bị coi là tái phạm.

9. Quyết định xử lý kỷ luật cán bộ, công chức có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày có hiệu lực thi hành.

Trường hợp đã có quyết định kỷ luật về đảng thì hiệu lực của quyết định xử lý kỷ luật hành chính tính từ ngày quyết định kỷ luật về đảng có hiệu lực. Trong thời gian này, nếu không tiếp tục có hành vi vi phạm pháp luật đến mức phải xử lý kỷ luật thì quyết định xử lý kỷ luật đương nhiên chấm dứt hiệu lực mà không cần phải có văn bản về việc chấm dứt hiệu lực.

Trường hợp cán bộ, công chức tiếp tục có hành vi vi phạm đến mức bị xử lý kỷ luật đang trong thời gian thi hành quyết định xử lý kỷ luật thì xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều này. Quyết định kỷ luật đang thi hành chấm dứt hiệu lực kể từ thời điểm quyết định kỷ luật đối với hành vi vi phạm pháp luật mới có hiệu lực.

Các tài liệu liên quan đến việc xử lý kỷ luật và quyết định kỷ luật phải được lưu giữ trong hồ sơ cán bộ, công chức. Hình thức kỷ luật phải ghi vào lý lịch của cán bộ, công chức.

10. Cán bộ, công chức có hành vi vi phạm trong thời gian công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị cũ đến khi chuyển sang cơ quan, tổ chức, đơn vị mới mới phát hiện hành vi vi phạm đó và vẫn còn trong thời hiệu xử lý kỷ luật thì cơ quan, tổ chức, đơn vị mới thực hiện việc xem xét xử lý kỷ luật và áp dụng hình thức kỷ luật theo quy định pháp luật tương ứng với vị trí cán bộ, công chức hiện đang đảm nhiệm. Đối với trường hợp này, cơ quan, tổ chức, đơn vị cũ có trách nhiệm phối hợp, cung cấp toàn bộ hồ sơ liên quan đến hành vi vi phạm của cán bộ, công chức trong quá trình xem xét, xử lý kỷ luật.

11. Không được cử vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ; cha, mẹ (vợ hoặc chồng), cha nuôi, mẹ nuôi; con đẻ, con nuôi; anh, chị, em ruột; cô, dì, chú, bác, cậu ruột; anh, chị, em ruột của vợ hoặc chồng; vợ hoặc chồng của anh, chị, em ruột hoặc người

có quyền, nghĩa vụ liên quan đến hành vi vi phạm bị xem xét xử lý kỷ luật là thành viên Hội đồng kỷ luật hoặc là người chủ trì cuộc họp kiểm điểm.

Điều 3. Các trường hợp chưa xem xét xử lý kỷ luật

1. Cán bộ, công chức đang trong thời gian điều trị bệnh hiểm nghèo hoặc đang mất khả năng nhận thức; bị ốm nặng đang điều trị nội trú tại bệnh viện có xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền.

2. Cán bộ, công chức là nữ giới đang trong thời gian mang thai, nghỉ thai sản, đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi hoặc cán bộ, công chức là nam giới (trong trường hợp vợ chết hoặc vợ không thể nuôi con vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của Bộ luật Dân sự và pháp luật về tình trạng khẩn cấp) đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi, trừ trường hợp người có hành vi vi phạm có văn bản đề nghị xem xét xử lý kỷ luật.

3. Cán bộ, công chức đang bị khởi tố, tạm giữ, tạm giam chờ kết luận của cơ quan có thẩm quyền điều tra, truy tố, xét xử về hành vi vi phạm pháp luật; trừ trường hợp theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Điều 4. Các trường hợp loại trừ kỷ luật; miễn kỷ luật hoặc giảm nhẹ, tăng nặng mức kỷ luật

1. Các trường hợp loại trừ kỷ luật được thực hiện theo quy định của Bộ luật Hình sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Trường hợp vi phạm có một hoặc một số tình tiết sau thì được miễn kỷ luật:

a) Được cơ quan có thẩm quyền xác nhận tình trạng mất năng lực hành vi dân sự khi có hành vi vi phạm;

b) Phải chấp hành quyết định của cấp trên theo quy định tại khoản 5 Điều 7 Luật Cán bộ, công chức năm 2025;

c) Được cấp có thẩm quyền xác nhận vi phạm trong tình thế cấp thiết, do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của Bộ luật Dân sự và pháp luật về tình trạng khẩn cấp khi thi hành công vụ;

d) Đã thực hiện theo đúng quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, không vụ lợi trong quá trình thực hiện nhiệm vụ nhưng có gây ra thiệt hại vì lý do khách quan;

đ) Thực hiện đề xuất về đổi mới, sáng tạo được cơ quan có thẩm quyền cho phép và được cấp có thẩm quyền xác định đã thực hiện đúng chủ trương, có động cơ trong sáng, vì lợi ích chung nhưng có thiệt hại xảy ra.

e) Có hành vi vi phạm đến mức bị xử lý kỷ luật nhưng đã qua đời.

3. Trường hợp vi phạm có một hoặc một số tình tiết sau thì được giảm nhẹ mức kỷ luật:

a) Chủ động báo cáo vi phạm, tự giác nhận trách nhiệm cá nhân về khuyết điểm, vi phạm và tự nhận hình thức kỷ luật tương xứng với nội dung, tính chất, mức độ vi phạm trước và trong quá trình kiểm tra, giám sát;

b) Chủ động cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu, phản ánh đầy đủ, trung thực về những người cùng vi phạm;

c) Chủ động chấm dứt hành vi vi phạm, tích cực tham gia ngăn chặn hành vi vi phạm; tự giác nộp tài sản tham nhũng, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do mình gây ra.

4. Trường hợp vi phạm có một hoặc một số tình tiết sau thì bị tăng nặng mức kỷ luật:

a) Đã được cơ quan, tổ chức, đơn vị yêu cầu kiểm điểm nhưng không thực hiện, không sửa chữa khuyết điểm, vi phạm. Không tự giác nhận khuyết điểm, vi phạm, hình thức kỷ luật tương xứng với nội dung, tính chất, mức độ vi phạm; gây thiệt hại về vật chất phải bồi hoàn nhưng không bồi hoàn, không khắc phục hậu quả hoặc khắc phục không đúng yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, không tự giác nộp lại tiền, tài sản do vi phạm mà có;

b) Đối phó, quanh co, cản trở quá trình kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án. Bao che cho người vi phạm; đe dọa, trù dập, trả thù người đấu tranh, tố cáo, người làm chứng, người cung cấp tài liệu, chứng cứ vi phạm;

c) Vi phạm có tổ chức, là người chủ mưu; cung cấp thông tin, báo cáo sai sự thật; ngăn cản người khác cung cấp chứng cứ vi phạm; che giấu, sửa chữa, tiêu hủy chứng cứ, tạo lập tài liệu, hồ sơ, chứng cứ giả;

d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, lợi dụng tình trạng khẩn cấp, thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh thực hiện chính sách an sinh xã hội và quốc phòng, an ninh để trục lợi. Ép buộc, vận động, tổ chức, tiếp tay cho người khác cùng vi phạm.

Điều 5. Thời hiệu, thời hạn xử lý kỷ luật

1. Thời hiệu xử lý kỷ luật là thời hạn mà khi hết thời hạn đó thì cán bộ, công chức, người đã thôi việc, nghỉ hưu có hành vi vi phạm không bị xử lý kỷ luật. Thời hiệu xử lý kỷ luật được tính từ thời điểm có hành vi vi phạm cho đến thời điểm cấp có thẩm quyền ra thông báo bằng văn bản về việc xem xét xử lý kỷ luật. Trường hợp có hành vi vi phạm mới trong thời hạn để tính thời hiệu xử lý kỷ luật theo quy định thì thời hiệu xử lý kỷ luật đối với hành vi vi phạm cũ được tính lại kể từ thời điểm xảy ra hành vi vi phạm mới.

2. Xác định thời điểm có hành vi vi phạm:

a) Đối với hành vi vi phạm xác định được thời điểm chấm dứt thì thời điểm có hành vi vi phạm được tính từ thời điểm chấm dứt;

b) Đối với hành vi vi phạm không xác định được thời điểm chấm dứt thì thời điểm có hành vi vi phạm được tính từ thời điểm có kết luận của cấp có thẩm quyền.

3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, thời hiệu xử lý kỷ luật được quy định như sau:

a) 05 năm (60 tháng) đối với hành vi vi phạm đến mức phải kỷ luật bằng hình thức khiển trách;

b) 10 năm (120 tháng) đối với hành vi vi phạm không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

4. Các hành vi vi phạm không áp dụng thời hiệu xử lý kỷ luật:

a) Cán bộ, công chức là đảng viên có hành vi vi phạm đến mức phải kỷ luật bằng hình thức khai trừ;

b) Có hành vi vi phạm quy định về công tác bảo vệ chính trị nội bộ;

c) Có hành vi xâm hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại;

d) Sử dụng văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận, xác nhận giả hoặc không hợp pháp.

5. Thời hạn xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức là khoảng thời gian từ khi phát hiện hành vi vi phạm của cán bộ, công chức đến khi có quyết định xử lý kỷ luật của cấp có thẩm quyền.

Thời hạn xử lý kỷ luật không quá 90 ngày; trường hợp vụ việc có tình tiết phức tạp cần có thời gian thanh tra, kiểm tra để xác minh làm rõ thêm thì thời hạn xử lý kỷ luật có thể kéo dài nhưng không quá 150 ngày.

Cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật phải bảo đảm xử lý kỷ luật trong thời hạn theo quy định. Nếu hết thời hạn xử lý kỷ luật mà chưa ban hành quyết định xử lý kỷ luật thì chịu trách nhiệm về việc chậm ban hành theo quy định của Đảng và pháp luật có liên quan và phải ban hành quyết định xử lý kỷ luật nếu hành vi vi phạm còn trong thời hiệu.

6. Không tính vào thời hiệu, thời hạn xử lý kỷ luật đối với:

a) Thời gian chưa xem xét xử lý kỷ luật đối với các trường hợp quy định tại Điều 3 Nghị định này;

b) Thời gian điều tra, truy tố, xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự (nếu có);

c) Thời gian thực hiện khiếu nại hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án về quyết định xử lý kỷ luật cho đến khi ra quyết định xử lý kỷ luật thay thế.

Chương II
CÁC HÀNH VI VI PHẠM VÀ HÌNH THỨC KỶ LUẬT ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

Điều 6. Các hành vi bị xử lý kỷ luật

1. Cán bộ, công chức có hành vi vi phạm quy định của Đảng liên quan đến hoạt động công vụ; các quy định về nghĩa vụ của cán bộ, công chức; những việc cán bộ, công chức không được làm; vi phạm đạo đức công vụ, văn hóa giao tiếp ở công sở, giao tiếp với Nhân dân; vi phạm nội quy, quy chế của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Mức độ của hành vi vi phạm được xác định như sau:

a) Vi phạm gây hậu quả ít nghiêm trọng là vi phạm có tính chất, mức độ tác hại không lớn, tác động trong phạm vi nội bộ, làm ảnh hưởng đến uy tín của cơ quan, tổ chức, đơn vị công tác;

b) Vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng là vi phạm có tính chất, mức độ, tác hại lớn, tác động ngoài phạm vi nội bộ, gây dư luận xấu trong cán bộ, công chức và Nhân dân, làm giảm uy tín của cơ quan, tổ chức, đơn vị công tác;

c) Vi phạm gây hậu quả rất nghiêm trọng là vi phạm có tính chất, mức độ, tác hại rất lớn, phạm vi tác động đến toàn xã hội, gây dư luận rất bức xúc trong cán bộ, công chức và Nhân dân, làm mất uy tín của cơ quan, tổ chức, đơn vị công tác.

Điều 7. Các hình thức kỷ luật đối với cán bộ, công chức

1. Áp dụng đối với cán bộ

a) Khiển trách;

b) Cảnh cáo;

c) Cách chức, áp dụng đối với cán bộ được phê chuẩn, bổ nhiệm hoặc chỉ định giữ chức vụ, chức danh;

d) Bãi nhiệm.

2. Áp dụng đối với công chức.

a) Khiển trách;

b) Cảnh cáo;

c) Cách chức, áp dụng đối với công chức lãnh đạo, quản lý;

d) Buộc thôi việc.

Điều 8. Áp dụng hình thức kỷ luật khiển trách đối với cán bộ, công chức

Hình thức kỷ luật khiển trách áp dụng đối với cán bộ, công chức có hành vi vi phạm lần đầu, gây hậu quả ít nghiêm trọng, trừ các hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này, thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Vi phạm các quy định về nghĩa vụ của cán bộ, công chức; những việc cán bộ, công chức không được làm; vi phạm đạo đức công vụ, văn hóa giao tiếp ở công sở, giao tiếp với Nhân dân; vi phạm nội quy, quy chế của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Vi phạm quy định của pháp luật về: phòng, chống tội phạm; phòng, chống tệ nạn xã hội; trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

3. Vi phạm quy định về: quy chế tập trung dân chủ; tuyên truyền, phát ngôn; bảo vệ chính trị nội bộ.

4. Vi phạm quy định của pháp luật về: đầu tư, xây dựng; đất đai, tài nguyên môi trường; tài chính, kế toán, ngân hàng; quản lý, sử dụng tài sản của Nhà nước và của Nhân dân trái quy định.

5. Vi phạm quy định khác của Đảng và của pháp luật liên quan đến cán bộ, công chức.

Điều 9. Áp dụng hình thức kỷ luật cảnh cáo đối với cán bộ, công chức

Hình thức kỷ luật cảnh cáo áp dụng đối với cán bộ, công chức có hành vi vi phạm thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách theo quy định tại Điều 8 Nghị định này mà tái phạm.

2. Có hành vi vi phạm lần đầu, gây hậu quả nghiêm trọng thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 8 Nghị định này.

3. Có hành vi vi phạm lần đầu, gây hậu quả ít nghiêm trọng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý không thực hiện đúng, đầy đủ chức trách, nhiệm vụ quản lý, điều hành theo sự phân công;

b) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong phạm vi phụ trách mà không có biện pháp ngăn chặn.

Điều 10. Áp dụng hình thức kỷ luật cách chức đối với cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý

Hình thức kỷ luật cách chức áp dụng đối với cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo theo quy định tại Điều 9 Nghị định này mà tái phạm.

2. Có hành vi vi phạm lần đầu gây hậu quả rất nghiêm trọng thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 8 hoặc khoản 3 Điều 9 Nghị định này nhưng chưa đến mức buộc thôi việc, bãi nhiệm, người vi phạm có thái độ tiếp thu, sửa chữa, chủ động khắc phục hậu quả và thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

3. Sử dụng giấy tờ không hợp pháp để được quy hoạch, bầu cử, phê chuẩn, bổ nhiệm vào chức vụ.

Điều 11. Áp dụng hình thức kỷ luật buộc thôi việc đối với công chức

Hình thức kỷ luật buộc thôi việc áp dụng đối với công chức có hành vi vi phạm thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cách chức đối với công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc cảnh cáo đối với công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý mà tái phạm.

2. Có hành vi vi phạm lần đầu gây hậu quả rất nghiêm trọng thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 8 hoặc khoản 3 Điều 9 Nghị định này nhưng người vi phạm không có thái độ tiếp thu, sửa chữa, chủ động khắc phục hậu quả và thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định này.

3. Sử dụng văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận, xác nhận giả hoặc không hợp pháp để được tuyển dụng vào cơ quan, tổ chức, đơn vị.

4. Nghiện ma túy; đối với trường hợp này phải có kết luận của cơ sở y tế hoặc thông báo của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 12. Áp dụng hình thức kỷ luật bãi nhiệm đối với cán bộ

Cán bộ có hành vi vi phạm theo quy định của Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân và quy định khác của pháp luật có liên quan thì bị bãi nhiệm. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục bãi nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương III
THẨM QUYỀN VÀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XỬ LÝ KỶ LUẬT

Mục 1
THẨM QUYỀN VÀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XỬ LÝ KỶ LUẬT CÁN BỘ

Điều 13. Thẩm quyền xử lý kỷ luật đối với cán bộ

Thẩm quyền xử lý kỷ luật đối với cán bộ được quy định như sau:

1. Cấp có thẩm quyền phê chuẩn, quyết định phê duyệt kết quả bầu cử thì có thẩm quyền xử lý kỷ luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đối với các chức vụ, chức danh trong cơ quan hành chính nhà nước do Quốc hội phê chuẩn thì Thủ tướng Chính phủ ra quyết định xử lý kỷ luật.

3. Trường hợp không có hoặc đang chờ quyết định phê chuẩn hoặc quyết định phê duyệt kết quả bầu cử thì cấp có thẩm quyền bầu cử quyết định xử lý kỷ luật.

Điều 14. Trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật đối với cán bộ

1. Căn cứ vào quyết định xử lý kỷ luật của cấp có thẩm quyền, cơ quan tham mưu về tổ chức cán bộ của cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật đề xuất hình thức kỷ luật, thời điểm xử lý kỷ luật và thời gian thi hành kỷ luật. Trường hợp hết thời hiệu xử lý kỷ luật thì báo cáo cấp có thẩm quyền về việc không xem xét xử lý kỷ luật.

Trường hợp thuộc thẩm quyền xử lý kỷ luật của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ thì cơ quan có thẩm quyền quản lý, sử dụng trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày công bố quyết định kỷ luật về đảng phải có văn bản đề xuất hình thức kỷ luật, thời điểm xử lý kỷ luật và thời gian thi hành kỷ luật.

Trường hợp thuộc thẩm quyền xử lý của Thủ tướng Chính phủ thì văn bản đề xuất được gửi đồng thời tới Bộ Nội vụ để thẩm định, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Trường hợp chưa có quyết định xử lý kỷ luật của cấp có thẩm quyền thì trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật đối với cán bộ thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định này. Cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật quy định tại Điều 13 Nghị định này quyết định thành phần họp kiểm điểm và thành phần Hội đồng kỷ luật.

2. Cấp có thẩm quyền ra quyết định xử lý kỷ luật.

Mục 2
THẨM QUYỀN VÀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XỬ LÝ KỶ LUẬT ĐỐI VỚI CÔNG CHỨC

Điều 15. Thẩm quyền xử lý kỷ luật đối với công chức

1. Đối với công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền bổ nhiệm hoặc theo phân cấp, ủy quyền tiến hành xử lý kỷ luật và quyết định hình thức kỷ luật.

2. Đối với công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng hoặc theo phân cấp, ủy quyền tiến hành xử lý kỷ luật và quyết định hình thức kỷ luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định này.

3. Đối với công chức biệt phái, người đứng đầu cơ quan, tổ chức nơi công chức được cử biệt phái tiến hành xử lý kỷ luật, thống nhất hình thức kỷ luật với cơ quan, tổ chức cử công chức biệt phái trước khi quyết định hình thức kỷ luật. Trường hợp kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc, căn cứ vào đề xuất của Hội đồng xử lý kỷ luật thì cơ quan, tổ chức nơi công chức được cử biệt phái đề nghị cơ quan, tổ chức cử công chức biệt phái ra quyết định buộc thôi việc.

Hồ sơ, quyết định kỷ luật công chức biệt phái phải được gửi về cơ quan quản lý công chức biệt phái.

4. Đối với công chức làm việc trong Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân thì thẩm quyền xử lý kỷ luật được thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức.

Điều 16. Trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật đối với công chức

1. Xử lý kỷ luật đối với công chức được thực hiện theo các bước sau đây:

a) Tổ chức họp kiểm điểm;

b) Thành lập Hội đồng kỷ luật;

c) Cấp có thẩm quyền ra quyết định xử lý kỷ luật.

2. Không thực hiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều này đối với trường hợp:

a) Xử lý kỷ luật theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định này;

b) Xử lý kỷ luật theo quyết định của cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này hoặc đã tổ chức kiểm điểm theo quy định của pháp luật và cá nhân đã nhận trách nhiệm về hành vi vi phạm của mình.

3. Không thực hiện quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này đối với trường hợp:

a) Đã có kết luận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về hành vi vi phạm, trong đó có đề xuất cụ thể hình thức kỷ luật theo quy định;

b) Công chức có hành vi vi phạm pháp luật bị Tòa án kết án phạt tù mà không được hưởng án treo hoặc bị Tòa án kết án về hành vi tham nhũng;

c) Đã có quyết định xử lý kỷ luật về đảng, trừ trường hợp cấp có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng kỷ luật theo quy định tại khoản 6 Điều 2 Nghị định này.

Các trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này được sử dụng kết luận về hành vi vi phạm (nếu có) mà không phải điều tra, xác minh lại.

Điều 17. Tổ chức họp kiểm điểm công chức

1. Trách nhiệm tổ chức cuộc họp kiểm điểm

a) Trường hợp người bị kiểm điểm là công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng công chức chủ trì cuộc họp kiểm điểm. Trường hợp người đứng đầu, tất cả cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng công chức thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 11 Điều 2 Nghị định này hoặc trong cùng vụ việc bị xem xét kỷ luật thì lãnh đạo cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng công chức chủ trì cuộc họp;

b) Trường hợp người bị kiểm điểm là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu thì lãnh đạo cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi công chức công tác có trách nhiệm tổ chức cuộc họp kiểm điểm và quyết định thành phần dự họp.

2. Thành phần tham dự cuộc họp kiểm điểm

a) Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi công chức công tác là đơn vị cấu thành thì thành phần dự họp là toàn thể công chức của đơn vị cấu thành; đại diện lãnh đạo, cấp ủy cơ quan tham mưu về công tác tổ chức cán bộ của cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng công chức;

b) Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng công chức không có đơn vị cấu thành thì thành phần dự họp kiểm điểm là toàn thể công chức của cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng công chức;

c) Trường hợp người bị kiểm điểm là công chức được cử biệt phái thì ngoài thành phần quy định tại điểm a, điểm b khoản này còn phải có đại diện lãnh đạo của cơ quan cử công chức biệt phái.

3. Việc tổ chức cuộc họp kiểm điểm được tiến hành như sau:

a) Người chủ trì cuộc họp tuyên bố lý do cuộc họp, thông báo hoặc ủy quyền cho cơ quan tham mưu về công tác tổ chức cán bộ thông báo các nội dung: tóm tắt

về quá trình công tác; hành vi vi phạm; các hình thức xử lý đã ban hành (nếu có); thời điểm xảy ra hành vi vi phạm, thời điểm phát hiện hành vi vi phạm; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ của người có hành vi vi phạm; thời hiệu và thời hạn xử lý theo quy định của pháp luật;

b) Người có hành vi vi phạm trình bày bản kiểm điểm, trong đó nêu rõ hành vi vi phạm và tự nhận hình thức kỷ luật.

Trường hợp người có hành vi vi phạm có mặt tại cuộc họp nhưng không làm bản kiểm điểm hoặc vắng mặt nhưng có giấy đề nghị tổ chức cuộc họp vắng mặt thì cuộc họp kiểm điểm vẫn được tiến hành.

Trường hợp người có hành vi vi phạm vắng mặt ở cuộc họp theo thông báo triệu tập lần thứ 2 thì cuộc họp kiểm điểm vẫn được tiến hành.

c) Thành viên tham dự cuộc họp phát biểu, nêu rõ ý kiến về các nội dung quy định tại điểm a khoản này. Tại cuộc họp này không tiến hành biểu quyết, bỏ phiếu;

d) Người chủ trì cuộc họp kết luận.

Nội dung cuộc họp kiểm điểm phải được lập thành biên bản.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc cuộc họp kiểm điểm, người chủ trì cuộc họp gửi báo cáo và biên bản cuộc họp kiểm điểm đến cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật. Báo cáo phải thể hiện rõ các nội dung sau đây:

a) Hành vi vi phạm, tính chất và hậu quả của hành vi vi phạm;

b) Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ;

c) Trách nhiệm của người có hành vi vi phạm;

d) Thời hiệu, thời hạn xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật;

đ) Kiến nghị về việc xử lý kỷ luật; hình thức kỷ luật (nếu có) và trình tự thực hiện.

Điều 18. Hội đồng kỷ luật công chức

1. Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo và biên bản cuộc họp kiểm điểm, cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật quyết định thành lập Hội đồng kỷ luật để tư vấn về việc áp dụng hình thức kỷ luật đối với công chức có hành vi vi phạm, trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng kỷ luật

a) Hội đồng kỷ luật họp khi có đủ 03 thành viên tham dự;

b) Hội đồng kỷ luật kiến nghị áp dụng hình thức kỷ luật thông qua bỏ phiếu kín;

c) Việc họp Hội đồng kỷ luật phải được lập thành biên bản, trong đó thể hiện rõ ý kiến của các thành viên dự họp và kết quả bỏ phiếu kiến nghị hình thức kỷ luật;

d) Hội đồng kỷ luật tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

3. Không thành lập Hội đồng kỷ luật đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định này.

Điều 19. Thành phần Hội đồng kỷ luật công chức

1. Đối với công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, Hội đồng kỷ luật có 03 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền xử lý kỷ luật;

b) 01 Ủy viên Hội đồng là đại diện lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp sử dụng công chức;

c) 01 Ủy viên Hội đồng là đại diện bộ phận tham mưu về công tác tổ chức cán bộ của cơ quan có thẩm quyền xử lý kỷ luật.

Cơ quan có thẩm quyền xử lý kỷ luật cử đại diện của đơn vị tham mưu về công tác tổ chức cán bộ hoặc đại diện của cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng công chức tham gia ghi biên bản cuộc họp của Hội đồng.

2. Đối với công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, Hội đồng kỷ luật có 03 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền xử lý kỷ luật hoặc đại diện lãnh đạo cơ quan được ủy quyền xử lý kỷ luật;

b) 01 Ủy viên Hội đồng là đại diện lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp sử dụng công chức;

c) 01 Ủy viên Hội đồng là đại diện bộ phận tham mưu về công tác tổ chức cán bộ của cơ quan có thẩm quyền xử lý kỷ luật.

Cơ quan có thẩm quyền xử lý kỷ luật cử đại diện của đơn vị tham mưu về công tác tổ chức cán bộ hoặc đại diện của cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng công chức tham gia ghi biên bản cuộc họp của Hội đồng.

3. Trường hợp người đứng đầu, tất cả cấp phó của người đứng đầu cơ quan quy định tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều này thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 11 Điều 2 Nghị định này hoặc trong cùng vụ việc bị xem xét kỷ luật thì người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp hoặc người được ủy quyền làm Chủ tịch Hội đồng.

4. Trường hợp tất cả lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp sử dụng công chức quy định tại điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều này thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 11 Điều 2 Nghị định này hoặc trong cùng vụ việc bị xem xét kỷ luật thì 01 đại diện cấp trên trực tiếp thay thế.

5. Trường hợp quy định tại điểm c khoản 1, điểm c khoản 2 Điều này thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 11 Điều 2 Nghị định này hoặc trong cùng vụ việc bị xem xét kỷ luật thì cơ quan có thẩm quyền xử lý kỷ luật quyết định người thay thế.

Điều 20. Tổ chức họp Hội đồng kỷ luật công chức có hành vi vi phạm

1. Chuẩn bị họp

a) Chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày tổ chức cuộc họp của Hội đồng kỷ luật, giấy triệu tập họp phải được gửi tới công chức có hành vi vi phạm. Trường hợp công chức có hành vi vi phạm vắng mặt nhưng có giấy đề nghị tổ chức cuộc họp thì Hội đồng kỷ luật vẫn tiến hành họp.

Trường hợp công chức có hành vi vi phạm vắng mặt ở cuộc họp theo giấy triệu tập lần thứ 2 thì Hội đồng kỷ luật vẫn tiến hành họp;

b) Hội đồng kỷ luật có thể mời đại diện của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội của cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi công chức có hành vi vi phạm đang công tác; đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan dự họp. Người được mời dự họp có quyền phát biểu ý kiến và đề xuất hình thức kỷ luật nhưng không được bỏ phiếu về hình thức kỷ luật;

c) Công chức được cử ghi biên bản cuộc họp của Hội đồng kỷ luật có nhiệm vụ chuẩn bị tài liệu, hồ sơ liên quan đến việc xử lý kỷ luật, ghi biên bản cuộc họp của Hội đồng kỷ luật;

d) Hồ sơ xử lý kỷ luật trình Hội đồng kỷ luật gồm: bản tự kiểm điểm, trích ngang sơ yếu lý lịch của công chức, biên bản cuộc họp kiểm điểm của cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng công chức và các tài liệu khác có liên quan.

2. Trình tự họp

a) Chủ tịch Hội đồng kỷ luật tuyên bố lý do, giới thiệu các thành viên tham dự;

b) Công chức được cử ghi biên bản cuộc họp của Hội đồng kỷ luật đọc trích ngang sơ yếu lý lịch của công chức có hành vi vi phạm và các tài liệu khác có liên quan;

c) Công chức có hành vi vi phạm đọc bản tự kiểm điểm;

Trường hợp công chức có hành vi vi phạm vắng mặt nhưng có bản kiểm điểm thì công chức được cử ghi biên bản cuộc họp của Hội đồng kỷ luật đọc thay; trường hợp có mặt nhưng không làm bản tự kiểm điểm hoặc vắng mặt và không có bản kiểm điểm thì Hội đồng kỷ luật tiến hành các trình tự còn lại của cuộc họp quy định tại khoản này;

d) Công chức được cử ghi biên bản cuộc họp của Hội đồng kỷ luật đọc biên bản cuộc họp kiểm điểm;

đ) Các thành viên Hội đồng kỷ luật và người tham dự cuộc họp thảo luận và phát biểu ý kiến;

e) Công chức có hành vi vi phạm phát biểu ý kiến; nếu công chức có hành vi vi phạm không phát biểu ý kiến hoặc vắng mặt thì Hội đồng kỷ luật tiến hành các trình tự còn lại của cuộc họp quy định tại khoản này;

g) Hội đồng kỷ luật bỏ phiếu về việc có kỷ luật hay không kỷ luật; trường hợp đa số phiếu kiến nghị kỷ luật thì bỏ phiếu về việc áp dụng hình thức kỷ luật; việc bỏ phiếu được tiến hành bằng hình thức bỏ phiếu kín theo phương pháp tích phiếu;

h) Chủ tịch Hội đồng kỷ luật công bố kết quả bỏ phiếu kín và thông qua biên bản cuộc họp;

i) Chủ tịch Hội đồng kỷ luật và công chức được cử ghi biên bản cuộc họp của Hội đồng kỷ luật ký biên bản cuộc họp.

3. Trường hợp nhiều công chức trong cùng cơ quan, tổ chức, đơn vị có hành vi vi phạm thì Hội đồng kỷ luật họp để tiến hành xem xét xử lý kỷ luật đối với từng công chức.

Điều 21. Quyết định kỷ luật công chức

1. Trình tự ra quyết định kỷ luật

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc cuộc họp, Hội đồng kỷ luật phải có kiến nghị việc xử lý kỷ luật bằng văn bản (kèm theo biên bản họp Hội đồng kỷ luật và hồ sơ xử lý kỷ luật) gửi cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của Hội đồng kỷ luật trong trường hợp thành lập Hội đồng kỷ luật hoặc biên bản cuộc họp kiểm điểm của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không thành lập Hội đồng kỷ luật hoặc văn bản đề xuất của cơ quan tham mưu về công tác tổ chức cán bộ của cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật, cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật ra quyết định kỷ luật hoặc kết luận công chức không vi phạm;

c) Trường hợp vi phạm của công chức có tình tiết phức tạp thì cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật quyết định kéo dài thời hạn xử lý kỷ luật theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định này và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

2. Trường hợp công chức có hành vi vi phạm bị Tòa án kết án phạt tù mà không được hưởng án treo hoặc bị Tòa án kết án về hành vi tham nhũng, trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định, bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án, cấp có thẩm quyền xử lý ra quyết định buộc thôi việc.

3. Quyết định kỷ luật phải ghi rõ thời điểm có hiệu lực thi hành.

Mục 3
THẨM QUYỀN VÀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XỬ LÝ KỶ LUẬT ĐỐI VỚI NGƯỜI ĐÃ THÔI VIỆC, NGHỈ HƯU

Điều 22. Thẩm quyền xử lý kỷ luật đối với người đã thôi việc, nghỉ hưu

Thẩm quyền xử lý kỷ luật đối với người đã thôi việc, nghỉ hưu được quy định như sau:

1. Trường hợp bị xử lý kỷ luật bằng hình thức xóa tư cách chức vụ, chức danh thì cấp có thẩm quyền phê chuẩn, quyết định phê duyệt kết quả bầu cử, bổ nhiệm

vào chức vụ, chức danh cao nhất ra quyết định xử lý kỷ luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. Trong trường hợp này, cấp có thẩm quyền quyết định việc xử lý đối với các chức vụ, chức danh khác có liên quan.

2. Trường hợp bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách hoặc cảnh cáo thì cấp có thẩm quyền phê chuẩn, quyết định phê duyệt kết quả bầu cử, bổ nhiệm vào chức vụ, chức danh ra quyết định xử lý kỷ luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Đối với người giữ chức vụ, chức danh trong cơ quan hành chính nhà nước do Quốc hội phê chuẩn thì Thủ tướng Chính phủ ra quyết định xử lý kỷ luật.

Điều 23. Trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật đối với người đã thôi việc, nghỉ hưu

1. Căn cứ vào quyết định xử lý kỷ luật của cấp có thẩm quyền, cơ quan tham mưu về công tác cán bộ của cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật đề xuất hình thức kỷ luật, thời điểm xử lý kỷ luật và thời gian thi hành kỷ luật.

Trường hợp thuộc thẩm quyền xử lý kỷ luật của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ thì cơ quan có thẩm quyền quản lý, sử dụng đề xuất hình thức kỷ luật, thời điểm xử lý kỷ luật và thời gian thi hành kỷ luật.

Trường hợp thuộc thẩm quyền xử lý của Thủ tướng Chính phủ thì đề xuất được gửi đồng thời tới Bộ Nội vụ để thẩm định, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Trường hợp chưa có quyết định xử lý kỷ luật của cấp có thẩm quyền đối với người đã thôi việc, nghỉ hưu có hành vi vi phạm trong quá trình công tác; cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật quy định tại Điều 13 Nghị định này quyết định việc xử lý kỷ luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

2. Cấp có thẩm quyền ra quyết định xử lý kỷ luật.

Chương IV
QUY ĐỊNH KHÁC CÓ LIÊN QUAN ĐẾN XỬ LÝ KỶ LUẬT

Điều 24. Các quy định liên quan khi xem xét xử lý kỷ luật

1. Cán bộ, công chức có hành vi vi phạm pháp luật đang trong thời gian thi hành quyết định xử lý kỷ luật hoặc đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang

trong thời gian bị điều tra, truy tố, xét xử mà đến tuổi nghỉ hưu thì vẫn thực hiện giải quyết thủ tục hưởng chế độ hưu trí.

2. Trường hợp Hội đồng kỷ luật đã có văn bản kiến nghị về việc xử lý kỷ luật nhưng chưa ra quyết định kỷ luật mà phát hiện thêm các tình tiết liên quan đến vi phạm kỷ luật hoặc phát hiện cán bộ, công chức bị xem xét xử lý kỷ luật có hành vi vi phạm pháp luật khác thì Hội đồng kỷ luật xem xét kiến nghị lại hình thức kỷ luật.

3. Việc cách chức các chức danh tư pháp đối với công chức được thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 25. Các quy định liên quan sau khi có quyết định kỷ luật đối với cán bộ, công chức

1. Công chức bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc

a) Công chức bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc thì không được hưởng chế độ thôi việc nhưng được cơ quan bảo hiểm xã hội xác nhận thời gian làm việc đã đóng bảo hiểm xã hội để thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật;

b) Cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức lưu giữ hồ sơ công chức bị kỷ luật buộc thôi việc có trách nhiệm cung cấp bản tóm tắt lý lịch và nhận xét (có xác nhận) khi công chức đó yêu cầu;

c) Sau 12 tháng, kể từ ngày quyết định kỷ luật buộc thôi việc có hiệu lực, công chức bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc được quyền đăng ký dự tuyển vào các cơ quan, tổ chức, đơn vị của Nhà nước. Trường hợp bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc do tham nhũng, tham ô hoặc vi phạm đạo đức công vụ thì không được đăng ký dự tuyển vào các cơ quan hoặc vị trí công tác có liên quan đến nhiệm vụ, công vụ đã đảm nhiệm.

2. Quyết định xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức đã được cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền hoặc Tòa án kết luận là bị oan, sai thì chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản kết luận của cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền hoặc từ ngày quyết định của Tòa án có hiệu lực, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi cán bộ, công chức làm việc có trách nhiệm công bố công khai tại cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi cán bộ, công chức đang công tác. Trường hợp đã ban hành quyết định kỷ luật theo kết luận của bản án phúc thẩm và không có kết luận

của cơ quan có thẩm quyền bị oan, sai nhưng sau đó có thay đổi về hình phạt ở bản án mới theo quy định của pháp luật về tố tụng thì việc xử lý quyết định kỷ luật đã ban hành do cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật xem xét, quyết định.

3. Công chức bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cách chức, buộc thôi việc, sau đó được cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền hoặc Tòa án kết luận là oan, sai mà vị trí công tác cũ đã bố trí người khác thay thế thì người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm bố trí vào vị trí công tác, chức vụ lãnh đạo, quản lý phù hợp.

4. Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo kết luận việc xử lý kỷ luật công chức tiến hành không đúng quy định về áp dụng hình thức kỷ luật, trình tự, thủ tục và thẩm quyền xử lý kỷ luật thì cấp có thẩm quyền kỷ luật phải ra quyết định hủy bỏ quyết định xử lý kỷ luật đã ban hành; đồng thời, cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật phải tiến hành xem xét xử lý kỷ luật công chức theo đúng quy định tại Nghị định này.

Điều 26. Chế độ, chính sách đối với trường hợp đang trong thời gian bị tạm giữ, tạm giam

Cán bộ, công chức đang trong thời gian bị tạm giữ, tạm giam mà chưa bị xử lý kỷ luật thì áp dụng theo chế độ quy định như sau:

1. Trong thời gian tạm giữ, tạm giam hoặc được cho tại ngoại nhưng áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú mà không thể tiếp tục đi làm để phục vụ cho công tác điều tra, truy tố, xét xử mà chưa bị xem xét xử lý kỷ luật thì được hưởng 50% của mức lương hiện hưởng, cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề và hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có).

2. Trường hợp cán bộ, công chức không bị xử lý kỷ luật hoặc được kết luận là oan, sai thì được truy lĩnh 50% còn lại quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc hoặc bị Tòa án tuyên là có tội thì không được truy lĩnh 50% còn lại quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Cán bộ, công chức đang trong thời gian bị tạm giữ, tạm giam thì đương nhiên bị tạm đình chỉ công tác, tạm đình chỉ chức vụ (nếu có); hết thời hạn tạm giữ, tạm giam mà được tại ngoại thì việc tạm đình chỉ công tác thực hiện theo đề nghị của cơ quan tiến hành tố tụng hoặc theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

trường hợp giữ chức vụ thì tiếp tục bị tạm đình chỉ chức vụ cho đến khi có quyết định có hiệu lực pháp luật của cơ quan có thẩm quyền.

Cán bộ, công chức đã có quyết định khởi tố bị can nhưng được tại ngoại thì đương nhiên bị tạm đình chỉ chức vụ (nếu có); cấp có thẩm quyền sử dụng phân công công tác theo thẩm quyền; việc tạm đình chỉ công tác được thực hiện theo đề nghị của cơ quan tiến hành tố tụng hoặc theo quyết định của cơ quan quản lý hoặc được phân cấp thẩm quyền quản lý.

Chế độ, chính sách được hưởng theo quy định tại Điều này.

Điều 27. Khiếu nại quyết định xử lý kỷ luật

Cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật có quyền khiếu nại đối với quyết định kỷ luật theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Điều khoản chuyển tiếp và áp dụng pháp luật chuyên ngành

1. Đối với các hành vi vi phạm được xem xét, xử lý trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục áp dụng quy định của pháp luật tại thời điểm xảy ra hành vi vi phạm để xử lý; đối với các hành vi vi phạm xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực nhưng việc xem xét, xử lý sau ngày Nghị định này có hiệu lực thì áp dụng quy định của Nghị định này hoặc quy định của pháp luật ở thời điểm xảy ra vi phạm nếu có lợi cho cán bộ, công chức có hành vi vi phạm bị xử lý kỷ luật.

2. Các hành vi vi phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, phòng, chống tham nhũng và hình thức xử lý được áp dụng theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Trường hợp pháp luật chuyên ngành chưa quy định hoặc quy định khác với Nghị định này về cùng một nội dung thì áp dụng theo quy định của Nghị định này.

Điều 29. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Bãi bỏ các quy định về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức tại Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức và Nghị định số 71/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 9

năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2020 về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức.

Điều 30. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Hòa Bình

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 18.07.2025 08:49:31 +07:00

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 173/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH
Về hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 24 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Chính phủ ban hành Nghị định về hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về hợp đồng lao động, hợp đồng dịch vụ để thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ của công chức trong cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, ở cấp tỉnh, ở cấp xã.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, ở cấp tỉnh, ở cấp xã.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân ký kết hợp đồng lao động, hợp đồng dịch vụ.

3. Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế, cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài thực hiện ký kết hợp đồng lao động, hợp đồng dịch vụ thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật về cơ quan của Việt Nam ở nước ngoài và quy định tại Nghị định này.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định việc áp dụng quy định tại Nghị định này để ký kết hợp đồng lao động, hợp đồng dịch vụ thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Bảo đảm mục tiêu thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, có nhiều kinh nghiệm, chất xám nhằm nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu năng, hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước; bảo đảm thực hiện đầy đủ, kịp thời theo đúng chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị; hiệu quả, tiết kiệm; phòng, chống tham nhũng, chống lãng phí.

2. Việc ký hợp đồng thực hiện linh hoạt theo từng dự án, nhiệm vụ hoặc theo chương trình công tác hằng năm trên cơ sở nguồn nhân lực hiện có và khả năng đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

3. Bảo đảm thực hiện đúng chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước, không trái với các quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, không làm ảnh hưởng đến chức năng, nhiệm vụ và hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, đơn vị; tuân thủ các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Việc ký hợp đồng thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ của vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý, không phải thực hiện đầy đủ chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn của chức danh lãnh đạo quản lý; người ký kết hợp đồng không phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện của vị trí lãnh đạo, quản lý tương ứng.

5. Kinh phí thực hiện ký hợp đồng do ngân sách nhà nước bảo đảm, nằm ngoài quỹ lương và ngoài kinh phí khoán chi hành chính của các tổ chức, cơ quan, đơn vị.

Điều 4. Các công việc được thực hiện thông qua ký hợp đồng

1. Công việc thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ của vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý mang tính chất chiến lược, đột xuất, cấp bách, không thường xuyên:

a) Tổ chức xây dựng chính sách, hoạch định chính sách, chiến lược, chương trình, đề án khoa học, kinh tế, công nghệ, đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ số, phát triển hạ tầng số, chuyển đổi số quốc gia, cải cách thể chế;

b) Tổ chức triển khai hoặc giám sát thực hiện các chương trình, đề án thí điểm về công nghệ, chính sách đột phá; mô hình thử nghiệm công nghệ mới, hợp tác công tư trong nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ và cải cách thể chế;

c) Tổ chức triển khai các nhiệm vụ cấp quốc gia, cấp bộ, cấp địa phương về thực thi pháp luật, phát triển hệ thống dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, công nghệ bán dẫn, công nghệ sinh học, vật liệu mới, năng lượng mới và các ngành công nghiệp chiến lược khác;

d) Các nội dung khác theo quyết định của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý, bảo đảm đúng nguyên tắc thực hiện quy định tại Điều 3 và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này.

2. Công việc thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ có tính chất đặc thù, chuyên sâu, yêu cầu trình độ cao hoặc mang tính thời vụ, không thường xuyên, gồm:

a) Ứng dụng thực hiện chuyển đổi số trong cơ quan, tổ chức, đơn vị; xây dựng dữ liệu lớn, hệ thống phân tích dữ liệu, mô hình dự báo, trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực quản trị công, kinh tế - xã hội, cải cách hành chính, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số phục vụ hoạt động quản lý nhà nước của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

b) Phát triển, vận hành, giám sát các nền tảng số quốc gia, hệ thống thông tin quản lý, cơ sở dữ liệu chuyên ngành trong các lĩnh vực hành chính, giáo dục, y tế, tài nguyên - môi trường, đô thị thông minh;

c) Triển khai nhiệm vụ thuộc đề án, chương trình cải cách thể chế, nâng cao năng lực hoạch định chính sách công, chính sách đổi mới sáng tạo, thử nghiệm chính sách, kiểm thử hệ thống, bảo mật hệ thống thông tin phục vụ hoạt động quản lý nhà nước;

d) Các nội dung khác theo quyết định của người có thẩm quyền ký kết hợp đồng quy định tại Điều 8 Nghị định này, bảo đảm đúng nguyên tắc thực hiện quy định tại Điều 3 và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này.

3. Công việc chuyên môn, nghiệp vụ hoặc hỗ trợ phục vụ mà nguồn nhân lực hiện có chưa đáp ứng được, nhằm phục vụ nội bộ cho hoạt động cơ quan, tổ chức, đơn vị do người đứng đầu cơ quan sử dụng công chức quyết định theo yêu cầu thực hiện kế hoạch công tác.

Điều 5. Đối tượng ký kết hợp đồng

1. Đối với các công việc quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này:

a) Nhà quản lý, nhà quản trị doanh nghiệp, doanh nhân tiêu biểu, xuất sắc trong các lĩnh vực phù hợp với nhiệm vụ;

b) Luật gia, luật sư, chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, lĩnh vực phù hợp với nhiệm vụ.

2. Đối với các công việc quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này:

a) Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Người có kinh nghiệm, am hiểu về chuyên môn, nghiệp vụ và đã từng triển khai trực tiếp các nhiệm vụ cụ thể có tính chất tương tự;

c) Người có đủ tiêu chuẩn, điều kiện, có kinh nghiệm đáp ứng theo yêu cầu của vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ.

3. Ký kết hợp đồng dịch vụ với pháp nhân hoặc cá nhân thực hiện công việc quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này thực hiện theo quyết định của cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quản lý.

4. Người ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức không tính trong biên chế được giao của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 6. Hình thức hợp đồng, loại hợp đồng và thời hạn ký kết

1. Các công việc quy định tại Điều 4 Nghị định này được ký kết hợp đồng bằng văn bản; trường hợp ký kết thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử thì có giá trị như hợp đồng bằng văn bản.

2. Các loại hợp đồng được ký kết đối với từng loại công việc thực hiện như sau:

a) Đối với công việc quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này: Thực hiện ký kết hợp đồng dịch vụ đối với cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

b) Đối với công việc quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này: Thực hiện ký kết hợp đồng lao động đối với cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này;

c) Đối với công việc quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này: Thực hiện ký kết hợp đồng dịch vụ để thực hiện những công việc mang tính chất hành chính

hoặc công việc không liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước mà nguồn nhân lực hiện có chưa đáp ứng được;

Căn cứ vào tính chất công việc và đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cấp có thẩm quyền quyết định ký hợp đồng lựa chọn ký kết hợp đồng dịch vụ với pháp nhân hoặc cá nhân để thực hiện công việc;

d) Hợp đồng dịch vụ áp dụng theo quy định của pháp luật về dân sự; hợp đồng lao động áp dụng theo quy định của pháp luật về lao động.

3. Việc xác định thời hạn ký kết hợp đồng được thực hiện như sau:

a) Thời hạn ký kết hợp đồng phải căn cứ vào nhiệm vụ, gồm: tính chất nhiệm vụ (đột xuất, kế hoạch hằng năm, dài hạn hoặc ngắn hạn); nhu cầu sử dụng nhân lực; điều kiện kinh phí thực hiện nhiệm vụ; khả năng đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ;

b) Thời hạn ký kết hợp đồng dịch vụ được xác định theo công việc và thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự, được xác định rõ trong hợp đồng. Thời hạn hợp đồng do người có thẩm quyền ký hợp đồng quyết định bảo đảm đúng nguyên tắc thực hiện quy định tại Điều 3 Nghị định này;

c) Thời hạn ký kết hợp đồng lao động không quá 24 tháng;

d) Không ký kết hợp đồng không xác định thời hạn đối với các trường hợp quy định tại Điều 5 Nghị định này.

4. Mẫu hợp đồng ký kết thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

Điều 7. Các trường hợp không ký kết hợp đồng

1. Không ký hợp đồng đối với các đối tượng sau đây:

a) Người đang là cán bộ, công chức, viên chức hoặc đang công tác trong lực lượng vũ trang, người làm công tác cơ yếu;

b) Người đang trong thời gian bị cấm hành nghề, đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang chấp hành hình phạt theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

c) Người có quan hệ là vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ; cha, mẹ (vợ hoặc chồng), cha nuôi, mẹ nuôi; con đẻ, con nuôi; anh, chị, em ruột; cô, dì, chú, bác, cậu ruột; anh,

chị, em ruột của vợ hoặc chồng; vợ hoặc chồng của anh, chị, em ruột với người có thẩm quyền ký hợp đồng.

2. Không ký kết hợp đồng để thực hiện các loại công việc sau đây:

a) Công việc quản lý nhà nước mang tính chất thường xuyên, liên tục;

b) Công việc không thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

c) Công việc mà việc thực hiện hợp đồng có thể làm phát sinh xung đột lợi ích, ảnh hưởng đến tính khách quan, minh bạch, liêm chính trong hoạt động công vụ;

d) Công việc ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh quốc gia, an ninh chính trị nội bộ, phòng chống khủng bố, phản gián, bảo vệ bí mật nhà nước, các nhiệm vụ có vị trí trọng yếu cơ mật. Trường hợp thật cần thiết phải ký hợp đồng để thực hiện nhiệm vụ thì phải lấy ý kiến thống nhất của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng trước khi tổ chức thực hiện việc ký hợp đồng.

Điều 8. Thẩm quyền ký kết hợp đồng

1. Đối với ký kết hợp đồng thực hiện công việc quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 4 Nghị định này: Người đứng đầu cơ quan quản lý công chức quyết định ký kết hợp đồng hoặc phân cấp, ủy quyền việc ký kết hợp đồng cho người đứng đầu cơ quan sử dụng công chức được giao biên chế, kinh phí hoạt động, có con dấu và tài khoản riêng.

2. Đối với ký kết hợp đồng thực hiện công việc quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này: Người đứng đầu cơ quan sử dụng công chức được giao biên chế, kinh phí hoạt động, có con dấu và tài khoản riêng quyết định ký kết hợp đồng sau khi báo cáo và được chấp thuận chủ trương của người đứng đầu cơ quan quản lý công chức.

Chương II
KÝ KẾT HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Điều 9. Tiêu chuẩn, điều kiện của các bên ký kết hợp đồng

1. Đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị ký hợp đồng:

a) Có nhu cầu thực hiện nhiệm vụ đột xuất, cấp bách hoặc theo nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao để thực hiện công việc trong một thời gian nhất định;

b) Có thẩm quyền ký kết hợp đồng theo quy định của Nghị định này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Đối với cá nhân được ký kết hợp đồng:

a) Có chuyên môn phù hợp với công việc cần ký hợp đồng; có lý lịch rõ ràng, có đạo đức tốt; có đủ sức khỏe để làm việc; tâm huyết với công việc; có năng lực, kinh nghiệm thực tiễn; đủ điều kiện được ký hợp đồng, tham gia công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định của pháp luật;

b) Không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chấp hành án phạt tù nhưng cho hưởng án treo, cải tạo không giam giữ hoặc đang bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường; đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc và đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; người bị mất năng lực hành vi, hạn chế năng lực hành vi hành chính, không trong thời gian bị cấm hành nghề hoặc cấm làm công việc liên quan đến công việc ký kết hợp đồng;

c) Đáp ứng được các tiêu chuẩn, điều kiện khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành và theo quy định của cơ quan có thẩm quyền ký hợp đồng (nếu có).

3. Đối với tổ chức, đơn vị (pháp nhân) cung cấp dịch vụ

a) Có đầy đủ tư cách pháp lý, năng lực chuyên môn, nhân sự và điều kiện cần thiết theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị và yêu cầu của hợp đồng;

b) Đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện của lĩnh vực hoạt động;

c) Bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện của người lao động quy định của pháp luật chuyên ngành và theo thỏa thuận trong hợp đồng;

d) Các tiêu chuẩn, điều kiện khác theo thỏa thuận.

Điều 10. Quyền, nghĩa vụ của các bên ký hợp đồng

1. Đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị ký hợp đồng:

a) Xây dựng kế hoạch ký hợp đồng phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ và khả năng nguồn lực, trong đó xác định rõ ngành, lĩnh vực, đối tượng, nội dung công việc,

kết quả sản phẩm, thời gian thực hiện, nguồn kinh phí, dự toán kinh phí, phương thức chi trả và các điều kiện cần thiết khác (nếu có);

b) Quyết định nội dung, yêu cầu nhiệm vụ, tiêu chuẩn kết quả đầu ra của hợp đồng và tổ chức triển khai, giám sát, kiểm tra thực hiện;

c) Được sở hữu, quản lý, khai thác và sử dụng kết quả, sản phẩm tạo ra từ hợp đồng theo quy định của pháp luật và các nội dung đã thỏa thuận;

d) Có quyền yêu cầu cá nhân, tổ chức ký hợp đồng cung cấp báo cáo tiến độ, giải trình kết quả công việc trong quá trình thực hiện. Thường xuyên theo dõi, đánh giá về chuyên môn, nghiệp vụ, nhiệm vụ của người hoặc tổ chức ký hợp đồng;

đ) Công khai trên cổng thông tin điện tử hoặc phương tiện thông tin đại chúng khác của cơ quan, tổ chức, đơn vị (nếu có) đối tượng ký kết hợp đồng, công việc thỏa thuận trong hợp đồng, sản phẩm, kết quả theo thỏa thuận, thời hạn thực hiện hợp đồng và các nội dung khác theo quyết định của người có thẩm quyền ký kết hợp đồng;

e) Bảo đảm đầy đủ kinh phí thực hiện hợp đồng từ nguồn ngân sách nhà nước hoặc nguồn hợp pháp khác; thực hiện dự toán, thanh toán, quyết toán và kiểm soát chi theo quy định của pháp luật hiện hành;

g) Bảo đảm thông tin, tài liệu cung cấp cho cá nhân, tổ chức ký hợp đồng phục vụ nhiệm vụ được bảo mật và sử dụng đúng mục đích;

h) Có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu bên thực hiện hợp đồng không bảo đảm chất lượng, tiến độ, vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc vi phạm quy định pháp luật;

i) Yêu cầu bên ký hợp đồng bồi thường thiệt hại trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ hợp đồng gây hậu quả về tài chính, tổn thất sản phẩm, tài sản hoặc lộ lọt thông tin, tài liệu mật;

k) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị chịu trách nhiệm cá nhân về việc thực hiện việc ký hợp đồng theo đúng quy định tại Nghị định này và các quy định khác có liên quan.

2. Đối với cá nhân ký hợp đồng:

a) Thực hiện đầy đủ, đúng hạn, bảo đảm chất lượng các nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ theo thỏa thuận trong hợp đồng và yêu cầu khác của cơ quan, tổ chức, đơn vị ký hợp đồng (nếu có); chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan, tổ chức, đơn vị về kết quả thực hiện;

b) Chỉ được sử dụng thông tin, tài liệu, trang thiết bị của cơ quan, tổ chức, đơn vị phục vụ nhiệm vụ được giao; nghiêm cấm sử dụng sai mục đích, để lộ, làm mất, sao chép hoặc chuyển giao trái phép tài liệu mật, tài sản hoặc sản phẩm được giao;

c) Được bảo đảm điều kiện thực hiện nhiệm vụ (năng lực chuyên môn, nhân lực hỗ trợ, công cụ, phương tiện cần thiết...) theo đúng nội dung hợp đồng và yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

d) Được thanh toán tiền lương, tiền thưởng, thù lao, chế độ thuê khoán tương ứng với kết quả, sản phẩm theo thỏa thuận trong hợp đồng và theo quy định của pháp luật;

đ) Được bảo đảm điều kiện làm việc theo quy định của pháp luật, theo quy định của cơ quan, tổ chức, đơn vị và theo thỏa thuận trong hợp đồng; được tiếp cận tài liệu chuyên môn, thông tin cần thiết phục vụ công việc theo quy định của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

e) Thời gian làm việc theo hợp đồng lao động làm một số nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ quy định tại Nghị định này được tính làm căn cứ xếp lương theo vị trí việc làm nếu được tuyển dụng, tiếp nhận vào làm công chức, viên chức. Việc xếp lương tương ứng với vị trí việc làm được tuyển dụng, tiếp nhận thực hiện theo quy định của pháp luật;

g) Chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại nếu vi phạm nghĩa vụ hợp đồng gây tổn thất về tài chính, làm thất thoát tài sản, hư hại sản phẩm hoặc làm lộ thông tin, tài liệu mật;

h) Tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, nội quy, quy chế, quy định chuyên môn của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

3. Đối với tổ chức, đơn vị cung cấp dịch vụ:

a) Tổ chức thực hiện đầy đủ nội dung, khối lượng, chất lượng, tiến độ công việc theo hợp đồng đã ký kết;

b) Chịu trách nhiệm bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho người lao động thuộc tổ chức, đơn vị mình, tuân thủ các quy định về an toàn, an ninh, bảo mật trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng;

c) Cam kết bảo mật tuyệt đối các thông tin, tài liệu, dữ liệu, sản phẩm được giao hoặc tạo ra trong quá trình thực hiện hợp đồng, không được sử dụng sai mục đích, chuyển giao trái phép;

d) Chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, đơn vị ký hợp đồng trong trường hợp không bảo đảm chất lượng, làm chậm tiến độ, vi phạm nghĩa vụ bảo mật hoặc gây thiệt hại tài chính theo hợp đồng.

Điều 11. Chấm dứt hợp đồng

1. Hợp đồng được chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

a) Hết thời hạn hợp đồng mà các bên không tiếp tục gia hạn hoặc ký kết hợp đồng mới;

b) Hoàn thành nhiệm vụ theo hợp đồng (có biên bản đánh giá chất lượng sản phẩm hoặc nghiệm thu sản phẩm);

c) Theo thỏa thuận giữa các bên;

d) Một trong hai bên đơn phương chấm dứt hợp đồng theo quy định của pháp luật;

đ) Cá nhân ký hợp đồng không còn đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 9 Nghị định này;

e) Cơ quan, tổ chức, đơn vị bị giải thể, sáp nhập, chia tách hoặc thay đổi tổ chức dẫn đến không còn nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực theo hợp đồng;

g) Do thay đổi về cơ chế, chính sách hoặc yêu cầu nhiệm vụ mà không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng;

h) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Quyền và nghĩa vụ khi chấm dứt hợp đồng

a) Người ký hợp đồng có trách nhiệm bảo đảm không tiết lộ bí mật nhà nước, bí mật công tác và các thông tin thuộc phạm vi bảo mật đã tiếp cận trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, kể cả sau khi hợp đồng chấm dứt;

b) Các sản phẩm, kết quả nghiên cứu, sáng kiến, giải pháp kỹ thuật, tài liệu chuyên môn và tài sản trí tuệ khác do bên ký hợp đồng thực hiện trong thời gian ký hợp đồng thuộc quyền sở hữu của cơ quan, tổ chức, đơn vị ký hợp đồng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác bằng văn bản;

c) Cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bên ký hợp đồng đối với sản phẩm, công trình khoa học, sáng kiến, giải pháp kỹ thuật theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ, nếu các quyền này được xác lập theo thỏa thuận trong hợp đồng hoặc quy định pháp luật có liên quan;

d) Các bên có trách nhiệm thanh toán đầy đủ các khoản còn nợ, quyết toán tài chính (nếu có), hoàn trả tài sản, hồ sơ, tài liệu liên quan theo quy định;

đ) Trường hợp một bên đơn phương chấm dứt hợp đồng không đúng quy định thì phải bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật và theo thỏa thuận trong hợp đồng.

3. Thủ tục chấm dứt hợp đồng

Việc chấm dứt hợp đồng phải được lập thành văn bản theo quy định của pháp luật, trong đó nêu rõ lý do chấm dứt, thời điểm chấm dứt và trách nhiệm của mỗi bên sau khi hợp đồng chấm dứt.

Điều 12. Quy trình thực hiện ký kết hợp đồng

Sau khi có quyết định chủ trương về việc cho phép ký kết hợp đồng, người đứng đầu cơ quan sử dụng công chức tiến hành các bước sau đây:

1. Thông báo mời ký kết hợp đồng bằng một trong các hình thức sau:

a) Đăng tải trên cổng thông tin điện tử hoặc phương tiện thông tin đại chúng khác của cơ quan, tổ chức, đơn vị (nếu có);

b) Gửi trực tiếp văn bản mời ký kết hợp đồng tới cá nhân, tổ chức đã được lựa chọn;

c) Thông báo mời ký kết hợp đồng phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

Thông tin về nhiệm vụ cần thực hiện và loại hợp đồng;

Điều kiện, tiêu chuẩn của đối tượng được ký hợp đồng;

Thời gian, địa điểm ký kết hợp đồng;

Hạn nộp hồ sơ, thông tin liên hệ để hướng dẫn, giải đáp và tiếp nhận hồ sơ (nếu có);

Các nội dung khác có liên quan theo quyết định của người đứng đầu cơ quan sử dụng công chức.

2. Tổng hợp danh sách cá nhân, tổ chức đăng ký (đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này).

3. Báo cáo cấp có thẩm quyền ký kết hợp đồng quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền. Trường hợp có nhiều tổ chức, cá nhân cùng đáp ứng yêu cầu thì thành lập Hội đồng tư vấn để tư vấn việc lựa chọn trước khi quyết định ký hợp đồng. Thành phần Hội đồng tư vấn, phương thức hoạt động theo quyết định của cấp có thẩm quyền ký kết hợp đồng.

4. Thực hiện ký kết hợp đồng.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng do ngân sách nhà nước bố trí tối đa bằng 10% tổng quỹ tiền lương (bao gồm lương và các khoản phụ cấp lương) và tiền thưởng của cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này và được dự toán trong ngân sách hằng năm của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này được huy động nguồn lực theo quy định của pháp luật để bổ sung kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng theo quy định tại Nghị định này.

Điều 14. Trách nhiệm thực hiện

1. Các bộ, ngành, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện theo quy định tại Nghị định này trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

b) Chỉ đạo người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý căn cứ nhu cầu sử dụng nhân lực theo vị trí việc làm đề xuất một hoặc một số nhiệm vụ

của vị trí việc làm cần thực hiện việc ký hợp đồng, số lượng, đối tượng ký hợp đồng theo quy định tại Nghị định này; lập dự toán kinh phí thực hiện, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định;

c) Báo cáo cấp có thẩm quyền hoặc ban hành theo thẩm quyền cơ chế, chính sách khác hoặc huy động các nguồn lực hợp pháp khác (nếu có) theo quy định của pháp luật để thực hiện các chính sách ưu đãi đối với người ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức;

d) Định kỳ tổng hợp, báo cáo về việc ký hợp đồng theo quy định của Nghị định này gửi Bộ Nội vụ trước ngày 15 tháng 12 hằng năm để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn việc bố trí nguồn kinh phí và việc lập dự toán, quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí và các nội dung khác liên quan đến tài chính thực hiện ký kết hợp đồng quy định của Nghị định này.

3. Bộ Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, theo dõi, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Nghị định này; định kỳ tổng hợp kết quả thực hiện, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trước ngày 31 tháng 01 hằng năm.

Điều 15. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 16. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Hòa Bình

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 18.07.2025 08:49:57 +07:00

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 177/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH
Sửa đổi, bổ sung các Nghị định trong lĩnh vực thỏa thuận quốc tế; xử lý một số vấn đề liên quan đến việc tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và sắp xếp tổ chức bộ máy trong lĩnh vực thỏa thuận quốc tế

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Thỏa thuận quốc tế ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung các Nghị định trong lĩnh vực thỏa thuận quốc tế; xử lý một số vấn đề liên quan đến việc tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và sắp xếp tổ chức bộ máy trong lĩnh vực thỏa thuận quốc tế.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung quy định tại Nghị định số 64/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh tổng cục, cục thuộc bộ, cơ quan ngang bộ; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới; cơ quan cấp tỉnh của tổ chức

1. Sửa đổi, bổ sung tên gọi của Nghị định số 64/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ như sau:

"Nghị định về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh cục thuộc bộ, cơ quan ngang bộ; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới; cơ quan cấp tỉnh của tổ chức".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 như sau:

"1. Nghị định này được áp dụng đối với việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh các cơ quan, tổ chức sau đây:

a) Cục thuộc bộ, cơ quan ngang bộ (sau đây gọi tắt là cơ quan cấp Cục);

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);

c) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là cơ quan cấp Sở);

d) Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu ở khu vực biên giới theo quy định của pháp luật về khu vực biên giới (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã biên giới);

đ) Cơ quan cấp tỉnh của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (sau đây gọi tắt là cơ quan cấp tỉnh của tổ chức).”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Ủy ban nhân dân cấp xã biên giới

1. Trước khi tiến hành ký kết thỏa thuận quốc tế, Ủy ban nhân dân cấp xã biên giới gửi hồ sơ lấy ý kiến bằng văn bản của cơ quan ngoại vụ cấp tỉnh.

2. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan ngoại vụ cấp tỉnh cho ý kiến bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 11 của Nghị định này.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã biên giới giải trình, tiếp thu ý kiến và gửi hồ sơ đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế cho cơ quan ngoại vụ cấp tỉnh trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản cho ý kiến nêu tại khoản 2 Điều này.

4. Trong trường hợp cơ quan ngoại vụ cấp tỉnh không cho ý kiến nêu tại khoản 2 Điều này, cơ quan ngoại vụ cấp tỉnh lấy ý kiến bằng văn bản của Công an cấp tỉnh, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, cơ quan cấp Sở có liên quan trực tiếp và các cơ quan khác có liên quan trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 11 của Nghị định này.

5. Các cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến nêu tại khoản 4 Điều này trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của cơ quan ngoại vụ cấp tỉnh về đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Ủy ban nhân dân cấp xã biên giới.

6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định bằng văn bản về việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Ủy ban nhân dân cấp xã biên giới trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình của cơ quan ngoại vụ cấp tỉnh quy định tại Điều 12 của Nghị định này.

7. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã biên giới tiến hành ký kết hoặc ủy quyền bằng văn bản cho một người khác ký thỏa thuận quốc tế.

8. Sau khi ký kết thỏa thuận quốc tế, Ủy ban nhân dân cấp xã biên giới báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bằng văn bản, đồng thời gửi cơ quan ngoại vụ cấp tỉnh bản sao thỏa thuận quốc tế trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thỏa thuận quốc tế được ký kết.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 13 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp xã biên giới báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bằng văn bản và thông báo bằng văn bản cho cơ quan ngoại vụ cấp tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn có hiệu lực”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 14 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp xã biên giới báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bằng văn bản và thông báo bằng văn bản cho cơ quan ngoại vụ cấp tỉnh về việc chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày việc chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện có hiệu lực”.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 16 như sau:

“c) Ủy ban nhân dân cấp xã biên giới gửi báo cáo cho cơ quan ngoại vụ cấp tỉnh”.

7. Thay thế cụm từ “Bộ Kế hoạch và Đầu tư” bằng cụm từ “Bộ Tài chính” tại khoản 3 Điều 9; cụm từ “khoản 5 Điều 7” bằng cụm từ “khoản 6 Điều 7” tại Điều 12; cụm từ “khoản 4 Điều 7” bằng cụm từ “khoản 5 Điều 7” tại khoản 2 Điều 12.

8. Bỏ cụm từ “tổng cục” và “Ủy ban nhân dân cấp huyện” tại Điều 1; cụm từ “Tổng cục trưởng” tại khoản 4 Điều 4; cụm từ “khoản 1 Điều 6” tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 9; cụm từ “khoản 2 Điều 6” tại Điều 11 và khoản 2 Điều 12; cụm từ “khoản 3 Điều 6” tại Điều 12; cụm từ “Điều 6” tại khoản 1 Điều 13 và khoản 1 Điều 14; cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” tại khoản 2 Điều 13, khoản 2 Điều 14 và khoản 1 Điều 17; cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện” tại Điều 19.

9. Bãi bỏ Điều 6.

Điều 2. Bãi bỏ một số nội dung quy định tại Nghị định số 65/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác điều ước quốc tế và công tác thỏa thuận quốc tế

Bỏ cụm từ "tổng cục" tại điểm a khoản 1 Điều 4; cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp huyện" tại khoản 2 Điều 4.

Điều 3. Xử lý đối với các thỏa thuận quốc tế nhân danh Ủy ban nhân dân cấp huyện đã ký kết trước ngày 01 tháng 7 năm 2025

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kế thừa thỏa thuận quốc tế nhân danh Ủy ban nhân dân cấp huyện đã ký kết trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 (sau đây gọi là "thỏa thuận quốc tế được kế thừa"):

a) Thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đề xuất ký kết và cơ quan chủ trì thực hiện thỏa thuận quốc tế theo quy định của Luật Thỏa thuận quốc tế năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Thực hiện việc điều chỉnh, cập nhật tên gọi mới của đơn vị hành chính trong các thỏa thuận quốc tế được kế thừa.

2. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kế thừa thỏa thuận quốc tế:

a) Quyết định việc sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế được kế thừa.

b) Quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế mới nhân danh Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thay thế thỏa thuận quốc tế được kế thừa trong trường hợp cần thiết, trên cơ sở trao đổi, thống nhất với bên ký kết nước ngoài.

c) Quyết định việc áp dụng những biện pháp cần thiết để bảo vệ quyền và lợi ích của bên ký kết Việt Nam trong trường hợp thỏa thuận quốc tế được kế thừa bị vi phạm.

3. Trách nhiệm của cơ quan ngoại vụ cấp tỉnh:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc điều chỉnh, cập nhật tên gọi mới của đơn vị hành chính trong các thỏa thuận quốc tế được kế thừa.

b) Tham mưu, giúp việc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc trao đổi, thống nhất với bên ký kết nước ngoài về việc thay đổi cơ quan chủ trì thực hiện thỏa thuận quốc tế được kế thừa.

c) Thông báo với bên ký kết nước ngoài về việc kế thừa toàn bộ hoặc một phần thỏa thuận quốc tế được kế thừa.

d) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế được kế thừa.

đ) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế mới nhân danh Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thay thế thỏa thuận quốc tế được kế thừa trong trường hợp cần thiết, trên cơ sở trao đổi, thống nhất với bên ký kết nước ngoài.

e) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc áp dụng những biện pháp cần thiết để bảo vệ quyền và lợi ích của bên ký kết Việt Nam trong trường hợp thỏa thuận quốc tế bị vi phạm.

4. Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế được kế thừa:

a) Trước khi tiến hành sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế được kế thừa, cơ quan ngoại vụ cấp tỉnh lấy ý kiến bằng văn bản của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trực tiếp đến thỏa thuận quốc tế đó và các cơ quan khác có liên quan.

b) Các cơ quan được lấy ý kiến trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cho ý kiến.

c) Cơ quan ngoại vụ cấp tỉnh tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến, hoàn thiện hồ sơ và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định bằng văn bản về việc sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ trình của cơ quan ngoại vụ cấp tỉnh.

đ) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành ký hoặc ủy quyền bằng văn bản cho một người khác ký văn bản sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế với bên ký kết nước ngoài.

Điều 4. Xử lý đối với các thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp Cục đã ký kết bị tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước

1. Trách nhiệm của cơ quan tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan cấp Cục thuộc đối tượng thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước đang thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn liên quan đến việc ký kết, thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp Cục đã ký kết:

a) Thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đề xuất ký kết và cơ quan chủ trì thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp Cục theo quy định của Luật Thỏa thuận quốc tế năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Rà soát quy định của thỏa thuận quốc tế bị tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

c) Thông báo, trao đổi, thống nhất với đối tác nước ngoài về sự cần thiết sửa đổi quy định liên quan đến tên gọi của cơ quan được quy định trong thỏa thuận quốc tế (nếu có).

d) Thông báo với đối tác nước ngoài về việc kế thừa toàn bộ hoặc một phần thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan chuyển giao chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và chủ động tiến hành thủ tục sửa đổi quy định của thỏa thuận quốc tế bị tác động (nếu có).

2. Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp Cục bị tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

3. Trường hợp sửa đổi thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp Cục bị tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước chỉ liên quan đến tên gọi của bên ký kết Việt Nam, cơ quan cấp Cục trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quyết định bằng văn bản về việc sửa đổi thỏa thuận quốc tế, không thực hiện xin ý kiến bằng văn bản của các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 64/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ.

Điều 5. Xử lý đối với các thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan nhà nước cấp tỉnh bị tác động do sắp xếp đơn vị hành chính các cấp

1. Trách nhiệm của cơ quan tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan nhà nước cấp tỉnh thuộc đối tượng thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp đang thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn liên quan đến việc ký kết, thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan nhà nước cấp tỉnh đã ký kết:

a) Thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đề xuất ký kết và cơ quan chủ trì thực hiện thỏa thuận quốc tế theo quy định của Luật Thỏa thuận quốc tế năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Rà soát quy định của thỏa thuận quốc tế bị tác động do sắp xếp đơn vị hành chính các cấp, trong đó bao gồm cả việc rà soát sự thay đổi quyền và nghĩa vụ của bên ký kết Việt Nam.

c) Thông báo, trao đổi, thống nhất với đối tác nước ngoài về sự cần thiết sửa đổi quy định liên quan đến tên gọi của cơ quan được quy định trong thỏa thuận quốc tế và các quy định khác (nếu có).

d) Thông báo với đối tác nước ngoài về việc kế thừa toàn bộ hoặc một phần thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan chuyển giao chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và chủ động tiến hành thủ tục sửa đổi quy định của thỏa thuận quốc tế bị tác động (nếu có).

2. Trách nhiệm của cơ quan ngoại vụ cấp tỉnh:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đề xuất ký kết và cơ quan chủ trì thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của Luật Thỏa thuận quốc tế năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát quy định của thỏa thuận quốc tế nhân danh Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bị tác động do sắp xếp đơn vị hành chính các cấp, trong đó bao gồm cả việc rà soát sự thay đổi quyền và nghĩa vụ của bên ký kết Việt Nam.

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc điều chỉnh, cập nhật tên gọi mới của đơn vị hành chính trong các thỏa thuận quốc tế nhân danh Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

d) Thực hiện thông báo, trao đổi với đối tác nước ngoài về sự cần thiết sửa đổi quy định liên quan đến tên gọi của cơ quan được quy định trong thỏa thuận quốc tế và các quy định khác (nếu có) theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

đ) Tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thống nhất về sự cần thiết sửa đổi quy định liên quan đến tên gọi của cơ quan được quy định trong thỏa thuận quốc tế và các quy định khác (nếu có).

e) Tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo với đối tác nước ngoài về việc kế thừa toàn bộ hoặc một phần thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan chuyển giao chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn.

3. Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan nhà nước cấp tỉnh bị tác động do sắp xếp đơn vị hành chính các cấp được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

4. Trường hợp sửa đổi thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp tỉnh bị tác động do sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp chỉ liên quan đến tên gọi của bên ký kết Việt Nam, cơ quan cấp tỉnh chủ động tiến hành thủ tục sửa đổi thỏa thuận quốc tế, không thực hiện xin ý kiến bằng văn bản của các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Thỏa thuận quốc tế năm 2020.

Điều 6. Xử lý đối với các thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp Sở đã ký kết bị tác động do sắp xếp đơn vị hành chính các cấp

1. Trách nhiệm của cơ quan tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan cấp Sở thuộc đối tượng thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp đang thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn liên quan đến việc ký kết, thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp Sở đã ký kết:

a) Thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đề xuất ký kết và cơ quan chủ trì thực hiện thỏa thuận quốc tế theo quy định của Luật Thỏa thuận quốc tế năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Rà soát quy định của thỏa thuận quốc tế bị tác động do sắp xếp đơn vị hành chính các cấp.

c) Thông báo, trao đổi, thống nhất với đối tác nước ngoài về sự cần thiết sửa đổi quy định liên quan đến tên gọi của cơ quan được quy định trong thỏa thuận quốc tế (nếu có).

d) Thông báo với đối tác nước ngoài về việc kế thừa toàn bộ hoặc một phần thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan chuyển giao chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và chủ động tiến hành thủ tục sửa đổi quy định của thỏa thuận quốc tế bị tác động (nếu có).

2. Trường hợp nhiều cơ quan khác nhau kế thừa chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan cấp Sở thuộc đối tượng thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp đang thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn liên quan đến việc ký kết, thực hiện thỏa thuận quốc tế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cơ quan tiếp nhận thỏa thuận quốc tế trên cơ sở tham mưu của cơ quan ngoại vụ cấp tỉnh.

3. Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp Sở bị tác động do sắp xếp đơn vị hành chính các cấp được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

4. Trường hợp sửa đổi thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp Sở bị tác động do sắp xếp đơn vị hành chính các cấp chỉ liên quan đến tên gọi của bên ký kết Việt Nam, cơ quan cấp Sở gửi hồ sơ cho cơ quan ngoại vụ cấp tỉnh để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định bằng văn bản về việc sửa đổi thỏa thuận quốc tế, không thực hiện xin ý kiến bằng văn bản của các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 64/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ.

Điều 7. Xử lý đối với các thỏa thuận quốc tế nhân danh Ủy ban nhân dân cấp xã biên giới đã ký kết bị tác động do sắp xếp đơn vị hành chính các cấp

1. Trách nhiệm của cơ quan tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã biên giới thuộc đối tượng thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp đang thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn liên quan đến việc ký kết, thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh Ủy ban nhân dân cấp xã biên giới đã ký kết:

a) Thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đề xuất ký kết và cơ quan chủ trì thực hiện thỏa thuận quốc tế theo quy định của Luật Thỏa thuận quốc tế năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Rà soát quy định của thỏa thuận quốc tế bị tác động do sắp xếp đơn vị hành chính các cấp.

c) Thông báo, trao đổi, thống nhất với đối tác nước ngoài về sự cần thiết sửa đổi quy định liên quan đến tên gọi của cơ quan được quy định trong thỏa thuận quốc tế (nếu có).

d) Thông báo với đối tác nước ngoài về việc kế thừa toàn bộ hoặc một phần thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan chuyển giao chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và chủ động tiến hành thủ tục sửa đổi quy định của thỏa thuận quốc tế bị tác động (nếu có).

2. Trường hợp nhiều cơ quan khác nhau kế thừa chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã biên giới thuộc đối tượng thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp đang thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn liên quan đến việc ký kết, thực hiện thỏa thuận quốc tế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cơ quan tiếp nhận thỏa thuận quốc tế trên cơ sở tham mưu của cơ quan ngoại vụ cấp tỉnh.

Điều 8. Xử lý đối với các thỏa thuận quốc tế nhân danh nhiều cơ quan, tổ chức bị tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước hoặc sắp xếp đơn vị hành chính các cấp

Trường hợp các bên ký kết Việt Nam thuộc đối tượng thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước hoặc thuộc đối tượng thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp, cơ quan, tổ chức làm đầu mối ký kết của thỏa thuận quốc tế nhân danh nhiều cơ quan, tổ chức theo quy định tại Điều 24 Luật Thỏa thuận quốc tế năm 2020 có trách nhiệm sau đây:

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức ký kết khác rà soát quy định của thỏa thuận quốc tế nhân danh nhiều cơ quan, tổ chức bị tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước hoặc sắp xếp đơn vị hành chính các cấp, trong đó bao gồm cả việc rà soát sự thay đổi quyền và nghĩa vụ của bên ký kết Việt Nam.

2. Chủ trì trao đổi, thống nhất với các cơ quan, tổ chức ký kết khác và đối tác nước ngoài về việc sửa đổi các quy định của thỏa thuận quốc tế nhân danh nhiều cơ quan, tổ chức nếu cần thiết.

3. Thông báo với phía đối tác nước ngoài về các thay đổi liên quan đến bên ký kết Việt Nam trong thỏa thuận quốc tế nhân danh nhiều cơ quan, tổ chức.

Điều 9. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Bộ Ngoại giao chịu trách nhiệm phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và hỗ trợ chính quyền địa phương giải quyết các khó khăn, vướng mắc (nếu có) trong quá trình xử lý các thỏa thuận quốc tế được kế thừa, báo cáo Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ về các vấn đề phát sinh khi thực hiện Nghị định này khi vượt quá thẩm quyền giải quyết.

2. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hỗ trợ chính quyền địa phương giải quyết các khó khăn, vướng mắc (nếu có) liên quan đến nguồn kinh phí chi cho việc tổ chức thực hiện thỏa thuận quốc tế được kế thừa trong quá trình thực hiện Nghị định này.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Quy định tại khoản 4 Điều 5 được áp dụng từ ngày Nghị định này có hiệu lực đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Bùi Thanh Sơn

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 18.07.2025 08:50:05 +07:00

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 178/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 26 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15, bao gồm:

a) Khoản 4 Điều 3 về lập quy hoạch chung đô thị;

b) Điểm a khoản 5 Điều 3 về các trường hợp lập quy hoạch phân khu theo yêu cầu quản lý, phát triển trong thành phố trực thuộc Trung ương;

c) Điểm b khoản 5 Điều 3 về các trường hợp lập quy hoạch phân khu theo quy mô diện tích, yêu cầu quản lý, phát triển đối với khu chức năng không phải là khu kinh tế, khu du lịch quốc gia;

d) Điểm a khoản 6 Điều 3 về các trường hợp lập quy hoạch chi tiết theo quy mô diện tích, yêu cầu quản lý, phát triển;

đ) Điểm c khoản 2 Điều 8 về trình tự, thủ tục báo cáo, quyết định quy hoạch được thực hiện trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa các quy hoạch đô thị và nông thôn cùng cấp độ;

e) Khoản 4 Điều 10 về quản lý kinh phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn;

g) Khoản 3 Điều 11 về tiếp nhận, quản lý, sử dụng nguồn lực hỗ trợ hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn;

h) Khoản 3 Điều 16 trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn;

i) Điều 18 về điều kiện của tổ chức tư vấn, cá nhân tham gia lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn;

k) Khoản 5 Điều 19 về thi tuyển, lựa chọn tổ chức tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn;

l) Khoản 4 Điều 25 về thời hạn hoàn thành việc lập, phê duyệt quy hoạch phân khu;

m) Khoản 4 Điều 49 về quy định quản lý theo quy hoạch đô thị và nông thôn;

n) Khoản 3 Điều 54 về xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu quy hoạch đô thị và nông thôn;

o) Khoản 8 Điều 59 về việc tiếp tục thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt, rà soát, điều chỉnh quy hoạch phân khu theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị, pháp luật xây dựng đối với đô thị loại III, đô thị loại IV, khu kinh tế, khu du lịch quốc gia đã có quy hoạch chung được phê duyệt trước ngày Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn có hiệu lực thi hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch là cơ quan, tổ chức có trách nhiệm lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn theo quy định tại Điều 17 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn, phù hợp với tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

2. Cơ quan thẩm định quy hoạch là cơ quan thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn theo quy định tại Điều 38 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn, phù hợp với tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

3. Cấp phê duyệt quy hoạch là cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn theo quy định tại Điều 41 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

4. Thời gian lập nhiệm vụ quy hoạch là khoảng thời gian tính từ ngày bắt đầu lập nhiệm vụ quy hoạch đến khi trình cơ quan thẩm định quy hoạch.

5. Thời gian lập quy hoạch là khoảng thời gian tính từ ngày lựa chọn được tổ chức tư vấn lập quy hoạch đến khi trình cơ quan thẩm định quy hoạch.

Điều 4. Thời gian lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn

1. Thời gian lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch chung

a) Đối với quy hoạch chung đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, thời gian lập nhiệm vụ quy hoạch không quá 03 tháng; thời gian lập quy hoạch không quá 15 tháng;

b) Đối với quy hoạch chung đô thị không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và quy hoạch chung khu kinh tế, quy hoạch chung khu du lịch quốc gia, thời gian lập nhiệm vụ quy hoạch không quá 02 tháng; thời gian lập quy hoạch không quá 12 tháng;

c) Đối với quy hoạch chung xã, quy hoạch chung đặc khu không định hướng phát triển đô thị, thời gian lập nhiệm vụ quy hoạch không quá 01 tháng; thời gian lập quy hoạch không quá 09 tháng.

2. Đối với quy hoạch phân khu, thời gian lập nhiệm vụ quy hoạch không quá 01 tháng; thời gian lập quy hoạch không quá 09 tháng.

3. Đối với quy hoạch chi tiết, thời gian lập nhiệm vụ quy hoạch không quá 01 tháng; thời gian lập quy hoạch không quá 06 tháng.

4. Đối với quy hoạch không gian ngầm, quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật của thành phố trực thuộc Trung ương, thời gian lập nhiệm vụ quy hoạch không quá 01 tháng; thời gian lập quy hoạch không quá 09 tháng.

5. Trước khi lập nhiệm vụ quy hoạch và quy hoạch đô thị và nông thôn, cơ quan tổ chức lập quy hoạch có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, tiến độ cụ thể bao gồm thời gian lựa chọn tổ chức tư vấn, báo cáo, xin ý kiến về quy hoạch và thời gian lập nhiệm vụ quy hoạch, lập quy hoạch đô thị và nông thôn bảo đảm đáp ứng

yêu cầu quản lý, phát triển và tính khả thi. Việc điều chỉnh kế hoạch, tiến độ phải bảo đảm luận cứ đầy đủ lý do, sự cần thiết và các yếu tố tác động đến việc tổ chức lập quy hoạch đô thị và nông thôn.

6. Đối với các quy hoạch phân khu được lập để cụ thể hóa nội dung quy hoạch chung, cơ quan có trách nhiệm tổ chức lập và ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch chung phải xác định rõ mốc thời gian hoàn thành các quy hoạch phân khu trong nội dung kế hoạch thực hiện quy hoạch chung, bảo đảm việc hoàn thành lập, phê duyệt quy hoạch phân khu đáp ứng yêu cầu đầu tư, phát triển và tính khả thi trong tổ chức thực hiện.

Điều 5. Điều kiện của tổ chức tư vấn, cá nhân tham gia lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn

1. Cá nhân tham gia lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn phải có văn bằng, chứng chỉ đào tạo phù hợp với công việc đảm nhận do các cơ sở đào tạo hợp pháp cấp.

2. Những chức danh, cá nhân tham gia hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn phải có chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng bao gồm chủ nhiệm lập nhiệm vụ quy hoạch, chủ nhiệm lập quy hoạch, chủ trì lĩnh vực chuyên môn lập quy hoạch đô thị và nông thôn. Chứng chỉ hành nghề của cá nhân được phân thành hạng I, hạng II, hạng III và được cấp theo quy định của pháp luật về xây dựng.

3. Cá nhân làm chủ trì thiết kế kiến trúc và thiết kế kiến trúc cảnh quan, thiết kế đô thị riêng trong quy hoạch đô thị và nông thôn phải có văn bằng chuyên môn phù hợp và được cấp chứng chỉ hành nghề quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc được cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc theo quy định của pháp luật về kiến trúc.

4. Tổ chức tư vấn tham gia lập quy hoạch đô thị và nông thôn phải có chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng bao gồm tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch, tư vấn lập quy hoạch. Chứng chỉ năng lực của tổ chức tư vấn được phân thành hạng I, hạng II, hạng III và được cấp theo quy định của pháp luật về xây dựng.

5. Tổ chức tư vấn nước ngoài tham gia lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn phải tuân thủ quy định của pháp luật này, pháp luật về đấu thầu và được cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng cấp giấy phép hoạt động theo pháp luật về xây dựng.

Điều 6. Quy định về trình tự, thủ tục báo cáo, quyết định quy hoạch được thực hiện khi có sự mâu thuẫn giữa các quy hoạch đô thị và nông thôn cùng cấp độ để bảo đảm sự phù hợp của dự án đầu tư xây dựng với quy hoạch đô thị và nông thôn

1. Trường hợp quy hoạch đô thị và nông thôn đã được phê duyệt có cùng cấp độ, cùng cấp thẩm quyền phê duyệt:

a) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch hoặc nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng báo cáo cấp phê duyệt quy hoạch về tình hình thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo quy hoạch đô thị và nông thôn đã được phê duyệt;

b) Yêu cầu về nội dung báo cáo: Cơ sở khoa học, cơ sở thực tiễn và cơ sở pháp lý liên quan đến việc triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng; xác định nội dung mâu thuẫn giữa các quy hoạch cần xem xét; kiến nghị nội dung của quy hoạch hoặc quy hoạch được thực hiện; đề xuất biện pháp khắc phục các vấn đề mới nảy sinh; đánh giá tác động, hiệu quả của việc thực hiện theo phương án đề xuất, bảo đảm tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch đô thị và nông thôn và các quy chuẩn, tiêu chuẩn liên quan;

c) Cấp phê duyệt quy hoạch căn cứ ý kiến của cơ quan thẩm định quy hoạch để xem xét, chấp thuận bằng văn bản về nội dung quy hoạch đã được phê duyệt sẽ được thực hiện.

2. Trường hợp quy hoạch đô thị và nông thôn đã được phê duyệt có cùng cấp độ, khác cấp thẩm quyền phê duyệt:

a) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch hoặc nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng có văn bản báo cáo cấp phê duyệt quy hoạch thấp hơn về tình hình thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo quy hoạch đô thị và nông thôn đã được phê duyệt;

b) Yêu cầu về nội dung báo cáo: Cơ sở khoa học, cơ sở thực tiễn và cơ sở pháp lý liên quan đến việc triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng; xác định nội dung mâu thuẫn giữa các quy hoạch cần xem xét; kiến nghị nội dung của quy hoạch hoặc quy hoạch được thực hiện; đề xuất biện pháp khắc phục các vấn đề mới nảy sinh; đánh giá tác động, hiệu quả của việc thực hiện theo phương án đề xuất, bảo đảm tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch đô thị và nông thôn và các quy chuẩn, tiêu chuẩn liên quan;

c) Cấp phê duyệt quy hoạch cao hơn căn cứ ý kiến của cấp phê duyệt quy hoạch thấp hơn, ý kiến của cơ quan thẩm định các quy hoạch để xem xét, quyết định quy hoạch được thực hiện. Văn bản của cấp phê duyệt quy hoạch quyết định quy hoạch được thực hiện là cơ sở pháp lý để triển khai các bước tiếp theo.

3. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch hoặc nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng phải cập nhật các nội dung đã được cấp phê duyệt quy hoạch quyết định thực hiện vào hồ sơ quy hoạch đô thị và nông thôn và nộp về cơ quan chuyên môn về quy hoạch đô thị và nông thôn trực thuộc cấp phê duyệt quy hoạch để quản lý.

Chương II
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT NHIỆM VỤ QUY HOẠCH, QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

Mục 1
QUY ĐỊNH VỀ LẬP QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ VÀ LẬP QUY HOẠCH PHÂN KHU, QUY HOẠCH CHI TIẾT

Điều 7. Các trường hợp lập quy hoạch chung đô thị

1. Quy hoạch chung đô thị theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn được lập đối với phạm vi quy hoạch như sau:

a) Thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Đặc khu thuộc hệ thống đô thị theo định hướng tại quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn hoặc quy hoạch vùng hoặc quy hoạch tỉnh;

c) Đô thị hiện hữu gồm một phường độc lập hoặc nhiều phường liền kề nhau, thuộc hệ thống đô thị theo định hướng tại quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn hoặc quy hoạch vùng hoặc quy hoạch tỉnh, có phạm vi quy hoạch được xác định tại quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn;

d) Đô thị mở rộng gồm đô thị hiện hữu và xã liền kề, thuộc hệ thống đô thị theo định hướng tại quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn hoặc quy hoạch vùng hoặc quy hoạch tỉnh, có phạm vi quy hoạch được xác định tại quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn và đáp ứng các điều kiện diện tích tối thiểu 50 km^2, mật độ dân số tối thiểu 500 người/km^2 và tỷ lệ lao động phi nông nghiệp tối thiểu 30%;

đ) Đô thị mới thuộc hệ thống đô thị theo định hướng tại quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn hoặc quy hoạch vùng hoặc quy hoạch tỉnh; có phạm vi quy hoạch tối thiểu 30 km^2 và được xác định tại quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn.

2. Phạm vi ranh giới phát triển đô thị trong nội dung của quy hoạch chung đô thị được phê duyệt là căn cứ, cơ sở quản lý phát triển đô thị.

Điều 8. Các trường hợp lập quy hoạch phân khu

1. Khu vực trong đô thị theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 3 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn được xác định trên cơ sở cấu trúc không gian tại quy hoạch chung đô thị và được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trong kế hoạch thực hiện quy hoạch chung.

2. Khu chức năng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 3 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn có quy mô tối thiểu 200 ha hoặc khu vực được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định có mục tiêu, yêu cầu đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo pháp luật về xây dựng, quản lý dự án.

Điều 9. Các trường hợp lập quy hoạch chi tiết

1. Quy hoạch chi tiết theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 3 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn được lập đối với các trường hợp sau:

a) Khu vực đã được lập quy hoạch phân khu theo quy định tại Điều 8 Nghị định này;

b) Khu vực thuộc quy hoạch chung đã được phê duyệt đối với trường hợp không quy định lập quy hoạch phân khu;

c) Khu chức năng quy mô dưới 200 ha trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đối với các lô đất đáp ứng các quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều 10 Nghị định này thì quy hoạch chi tiết được lập theo quy trình rút gọn (gọi là quy trình lập "quy hoạch tổng mặt bằng"), không phải lập, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch và không tổ chức thẩm định, phê duyệt quy hoạch.

Điều 10. Quy hoạch tổng mặt bằng

1. Quy hoạch tổng mặt bằng được lập trong giai đoạn chuẩn bị dự án và phải được cấp phê duyệt quy hoạch chi tiết hoặc cơ quan được phân cấp, ủy quyền chấp thuận bằng văn bản.

2. Việc điều chỉnh quy hoạch tổng mặt bằng phải bảo đảm về điều kiện điều chỉnh quy hoạch theo quy định tại Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

3. Lô đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng đáp ứng đồng thời các điều kiện sau thì thực hiện việc lập, chấp thuận quy hoạch tổng mặt bằng:

a) Có quy mô sử dụng đất nhỏ hơn 02 ha đối với dự án đầu tư xây dựng nhà chung cư, khu chung cư; hoặc có quy mô sử dụng đất nhỏ hơn 10 ha đối với dự án đầu tư xây dựng nhà máy, xí nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật không theo tuyến được xác định theo quy hoạch chung hoặc quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật hoặc quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đã được phê duyệt; hoặc có quy mô sử dụng đất nhỏ hơn 05 ha đối với các trường hợp còn lại;

b) Trong khu vực đã có quy hoạch phân khu được phê duyệt hoặc trong khu vực đã có quy hoạch chung được phê duyệt đối với trường hợp không quy định lập quy hoạch phân khu;

c) Do một chủ đầu tư thực hiện đầu tư xây dựng hoặc do cơ quan nhà nước được giao thực hiện lập quy hoạch tổng mặt bằng.

4. Nội dung quy hoạch tổng mặt bằng:

a) Xác định yêu cầu về tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan, hạ tầng kỹ thuật đối với lô đất trên cơ sở phù hợp với quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chung đã được phê duyệt đối với trường hợp không quy định lập quy hoạch phân khu; các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch phù hợp với quy chuẩn về quy hoạch đô thị và nông thôn và phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn chuyên ngành đối với dự án đầu tư xây dựng nhà máy, xí nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật;

b) Thể hiện vị trí quy mô công trình, hạng mục công trình trong lô đất; dự kiến hình thức kiến trúc công trình phù hợp với không gian kiến trúc cảnh quan khu vực xung quanh; phương án thiết kế hạ tầng kỹ thuật bảo đảm đấu nối đồng bộ với hệ thống hạ tầng của khu vực và phù hợp về không gian kiến trúc với khu vực xung quanh;

c) Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về hồ sơ quy hoạch tổng mặt bằng.

5. Đối với dự án quốc phòng, an ninh cần bảo đảm bí mật nhà nước, việc áp dụng lập quy hoạch tổng mặt bằng thực hiện theo quy định, hướng dẫn của cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao quản lý, thực hiện dự án cần bảo đảm bí mật nhà nước.

6. Chấp thuận quy hoạch tổng mặt bằng:

a) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch tổng mặt bằng gửi văn bản kèm theo hồ sơ quy hoạch tổng mặt bằng đến cấp phê duyệt quy hoạch chi tiết hoặc cơ quan được phân cấp, ủy quyền để đề nghị chấp thuận;

b) Trước khi gửi hồ sơ đề nghị chấp thuận quy hoạch tổng mặt bằng, cơ quan tổ chức lập quy hoạch tổng mặt bằng phải thực hiện việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư có liên quan (nếu có) về nội dung quy hoạch theo quy định tại Điều 37 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

c) Cấp phê duyệt quy hoạch chi tiết hoặc cơ quan được phân cấp, ủy quyền xem xét, chấp thuận quy hoạch tổng mặt bằng, bảo đảm các yêu cầu tại khoản 5 Điều này. Thời gian cấp phê duyệt quy hoạch chi tiết hoặc cơ quan được phân cấp, ủy quyền xem xét, chấp thuận quy hoạch tổng mặt bằng không quá 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ từ cơ quan tổ chức lập quy hoạch.

Mục 2
TRÌNH TỰ LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT NHIỆM VỤ QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

Điều 11. Lập nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn

1. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch trực tiếp lập nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc lựa chọn tổ chức tư vấn đủ điều kiện quy định tại Điều 5 Nghị định này thực hiện lập; trong quá trình lập nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn, phải thực hiện việc lấy ý kiến theo quy định tại Điều 36 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

2. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch phải tiếp thu, giải trình đầy đủ các ý kiến tham gia trong quá trình lập nhiệm vụ quy hoạch và hoàn thiện hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn trước khi trình thẩm định.

3. Nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn cấp độ thấp hơn được cơ quan tổ chức lập quy hoạch quyết định lập đồng thời trong thời gian lập quy hoạch cấp độ

cao hơn nhưng phải được phê duyệt sau khi quy hoạch đô thị và nông thôn cấp độ cao hơn đã được thẩm định, đã trình cấp phê duyệt và phải bảo đảm nội dung của nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn cấp độ thấp hơn phù hợp, cụ thể hóa quy hoạch đô thị và nông thôn cấp độ cao hơn đó.

4. Trường hợp lập, điều chỉnh quy hoạch phân khu theo quy định đặc thù của Chính phủ không áp dụng quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 12. Trình thẩm định, thẩm định nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn

1. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch trình cơ quan thẩm định quy hoạch hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn.

2. Cơ quan thẩm định quy hoạch kiểm tra thành phần, nội dung hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch bảo đảm theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn; thành lập hoặc tham mưu cấp có thẩm quyền thành lập Hội đồng thẩm định; tổ chức lấy ý kiến các thành viên Hội đồng thẩm định trước khi tổ chức họp hội đồng thẩm định nhiệm vụ quy hoạch.

3. Cơ quan thẩm định quy hoạch có trách nhiệm tổng hợp ý kiến thẩm định của các thành viên hội đồng thẩm định, của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và gửi cơ quan tổ chức lập quy hoạch để nghiên cứu, tiếp thu, giải trình, hoàn thiện hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch trước khi nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn được trình cấp phê duyệt quy hoạch.

4. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch phải tiếp thu, giải trình đầy đủ các ý kiến thẩm định do cơ quan thẩm định tổng hợp; hoàn thiện hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn, gửi lại để cơ quan thẩm định quy hoạch kiểm tra và làm cơ sở hoàn thiện, ban hành báo cáo thẩm định trước khi cơ quan tổ chức lập quy hoạch trình cấp phê duyệt quy hoạch.

5. Việc thẩm định của cơ quan thẩm định theo quy định tại Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn và tại Điều này không thay thế, không làm giảm trách nhiệm của cơ quan tổ chức lập nhiệm vụ quy hoạch và trách nhiệm của tổ chức tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn đối với phần việc do mình thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Trình phê duyệt, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn

1. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch trình hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn đến cấp phê duyệt quy hoạch đề nghị phê duyệt.

2. Cấp phê duyệt quy hoạch căn cứ Tờ trình, kèm theo hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch đã được hoàn thiện của cơ quan tổ chức lập quy hoạch và văn bản báo cáo thẩm định của cơ quan thẩm định để xem xét, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn.

3. Thuyết minh và bản vẽ trong hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn sau khi được phê duyệt phải được cơ quan thẩm định quy hoạch kiểm tra, đóng dấu xác nhận theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Mục 3
TRÌNH TỰ LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

Điều 14. Lập quy hoạch đô thị và nông thôn

1. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch hoặc cơ quan được giao theo quy định tại khoản 10 Điều 17 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn lựa chọn tổ chức tư vấn đủ điều kiện quy định tại Điều 5 Nghị định này thực hiện lập quy hoạch; trong quá trình lập quy hoạch đô thị và nông thôn, phải thực hiện việc lấy ý kiến theo quy định tại Điều 37 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

2. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch phải tiếp thu, giải trình đầy đủ các ý kiến tham gia trong quá trình lập quy hoạch và hoàn thiện hồ sơ quy hoạch đô thị và nông thôn trước khi trình thẩm định.

Điều 15. Trình thẩm định, thẩm định quy hoạch đô thị và nông thôn

1. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch trình cấp phê duyệt quy hoạch hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn để đề nghị phê duyệt sau khi đã được hoàn thiện theo báo cáo thẩm định của cơ quan thẩm định.

2. Cơ quan thẩm định quy hoạch kiểm tra thành phần, nội dung hồ sơ quy hoạch đô thị và nông thôn bảo đảm theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn; thành lập hoặc tham mưu cấp có thẩm quyền thành lập Hội đồng thẩm định; tổ chức lấy ý kiến các thành viên hội đồng thẩm định, lấy ý kiến phản biện của chuyên gia là thành viên hội đồng thẩm định trước khi tổ chức họp hội đồng thẩm định quy hoạch đô thị và nông thôn.

3. Cơ quan thẩm định quy hoạch có trách nhiệm tổng hợp ý kiến của các thành viên hội đồng thẩm định, ý kiến phản biện và gửi cơ quan tổ chức lập quy hoạch để

nghiên cứu, tiếp thu, giải trình, hoàn thiện hồ sơ quy hoạch đô thị và nông thôn trước khi trình cấp phê duyệt quy hoạch. Đối với nội dung còn có ý kiến khác nhau, chưa thống nhất với cơ quan tổ chức lập quy hoạch, cơ quan thẩm định quy hoạch báo cáo, nêu rõ quan điểm trong báo cáo thẩm định quy hoạch đô thị và nông thôn để cấp phê duyệt quy hoạch xem xét, quyết định.

4. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch phải tiếp thu, giải trình đầy đủ các ý kiến thẩm định, ý kiến phản biện do cơ quan thẩm định tổng hợp; hoàn thiện hồ sơ quy hoạch đô thị và nông thôn, gửi lại để cơ quan thẩm định quy hoạch kiểm tra và hoàn thiện, ban hành báo cáo thẩm định trước khi cơ quan tổ chức lập quy hoạch trình cấp phê duyệt quy hoạch.

5. Việc thẩm định của cơ quan thẩm định theo quy định tại Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn và tại Điều này không thay thế, không làm giảm trách nhiệm của cơ quan tổ chức lập quy hoạch và trách nhiệm của tổ chức tư vấn lập quy hoạch đô thị và nông thôn đối với phần việc do mình thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Trình phê duyệt, phê duyệt quy hoạch đô thị và nông thôn

1. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch trình cấp phê duyệt quy hoạch hồ sơ quy hoạch đô thị và nông thôn để đề nghị phê duyệt sau khi đã được hoàn thiện theo báo cáo thẩm định của cơ quan thẩm định.

2. Cấp phê duyệt quy hoạch căn cứ Tờ trình, kèm theo hồ sơ quy hoạch đô thị và nông thôn đã được hoàn thiện của cơ quan tổ chức lập quy hoạch và văn bản báo cáo thẩm định của cơ quan thẩm định quy hoạch để xem xét, phê duyệt quy hoạch đô thị và nông thôn.

3. Thuyết minh và các bản vẽ trong hồ sơ quy hoạch đô thị và nông thôn sau khi được phê duyệt phải được cơ quan thẩm định quy hoạch kiểm tra, đóng dấu xác nhận theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Điều 17. Trình tự chấp thuận chủ trương điều chỉnh tổng thể quy hoạch đô thị và nông thôn

1. Việc chấp thuận chủ trương điều chỉnh tổng thể quy hoạch đô thị và nông thôn quy định tại điểm a khoản 1 Điều 47 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn áp dụng đối với cấp độ quy hoạch chung.

2. Trình tự chấp thuận chủ trương điều chỉnh tổng thể quy hoạch đô thị và nông thôn:

a) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch có báo cáo bằng văn bản gửi cấp phê duyệt quy hoạch và cơ quan thẩm định, kiến nghị việc thực hiện điều chỉnh tổng thể quy hoạch đô thị và nông thôn. Nội dung báo cáo căn cứ theo kết quả rà soát, đánh giá quá trình thực hiện quy hoạch chung; nêu rõ lý do, sự cần thiết thực hiện điều chỉnh tổng thể quy hoạch; thời gian bắt đầu và hoàn thành việc lập điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung.

b) Cơ quan thẩm định quy hoạch nghiên cứu nội dung báo cáo, đề xuất của cơ quan lập quy hoạch, đánh giá theo quy định về điều kiện điều chỉnh quy hoạch, có báo cáo bằng văn bản gửi cấp phê duyệt quy hoạch để được chấp thuận thực hiện điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung.

c) Cấp phê duyệt quy hoạch chấp thuận việc điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung bằng văn bản.

3. Trình tự tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt và công bố điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung quy định tại điều này được thực hiện theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

Chương III
CÁC QUY ĐỊNH BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG, HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

Điều 18. Bản đồ phục vụ lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn

1. Bản đồ địa hình phục vụ lập nhiệm vụ quy hoạch và lập quy hoạch phải do cơ quan quản lý nhà nước về bản đồ cấp hoặc do cơ quan chuyên môn khảo sát, đo đạc lập, bảo đảm yêu cầu về chất lượng và kỹ thuật theo quy định về hoạt động đo đạc và bản đồ; đồng thời, phù hợp với quy định về xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch đô thị và nông thôn.

2. Các thông tin, dữ liệu của bản đồ địa hình phải đáp ứng yêu cầu phục vụ việc lập nhiệm vụ quy hoạch và lập quy hoạch, phù hợp với từng loại, từng cấp độ quy hoạch. Trường hợp bản đồ địa hình không phù hợp với hiện trạng tại thời điểm lập quy hoạch thì cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn quyết định việc thực hiện khảo sát địa hình bổ sung theo trình tự, thủ tục quy định tại pháp luật về đo đạc và bản đồ.

Điều 19. Thi tuyển ý tưởng quy hoạch đô thị và nông thôn

1. Đối với trường hợp được xác định thực hiện thi tuyển ý tưởng quy hoạch đô thị và nông thôn theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn, căn cứ nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt, cơ quan tổ chức lập quy hoạch thực hiện các công việc sau:

a) Lập và phê duyệt kế hoạch, dự toán kinh phí tổ chức thi tuyển;

b) Lập, ban hành quy chế thi tuyển kèm theo tài liệu thông tin về khu vực lập quy hoạch phục vụ thi tuyển;

c) Thành lập Hội đồng thi tuyển, Tổ kỹ thuật; quy định trách nhiệm của Hội đồng thi tuyển, Tổ kỹ thuật.

d) Thông báo, mời tối thiểu 03 tổ chức tư vấn đủ điều kiện tham dự thi tuyển ý tưởng quy hoạch đô thị và nông thôn;

đ) Tiếp nhận hồ sơ dự thi, bàn giao đến Hội đồng thi tuyển;

e) Quyết định, công bố kết quả thi tuyển.

2. Quy chế thi tuyển gồm những nội dung cơ bản sau:

a) Hình thức, quy mô, tính chất, mục đích, yêu cầu của cuộc thi;

b) Quy định về điều kiện dự thi; tiêu chí, nội dung, trình tự tổ chức; thời gian, địa điểm tổ chức cuộc thi; hồ sơ dự thi; tính hợp lệ của hồ sơ dự thi;

c) Thành phần Hội đồng thi tuyển và thông tin cơ bản về chuyên môn, kinh nghiệm của các thành viên Hội đồng;

d) Chi phí tổ chức cuộc thi; cơ sở xác định chi phí lập quy hoạch;

đ) Cơ cấu và giá trị giải thưởng (nếu có giải thưởng);

e) Quyền, trách nhiệm của các bên liên quan, bản quyền tác giả;

g) Mẫu phiếu đăng ký tham dự cuộc thi;

h) Các nội dung khác theo yêu cầu của mỗi cuộc thi (quy định về các vòng thi nếu có và trường hợp kết thúc vòng thi không có phương án tối ưu; nguyên tắc xác định chi phí lập quy hoạch…);

i) Tài liệu thông tin về khu vực lập quy hoạch:

Tài liệu thông tin về khu vực lập quy hoạch phục vụ thi tuyển được ban hành kèm theo Quy chế thi tuyển gồm các thông tin pháp lý của khu vực lập quy hoạch;

bản vẽ, số liệu hiện trạng; mục tiêu, yêu cầu phát triển và dự kiến lộ trình kêu gọi đầu tư, đầu tư; các yêu cầu về bố cục không gian, kiến trúc cảnh quan và các yêu cầu liên quan khác.

3. Hồ sơ dự thi bao gồm thuyết minh, các bản vẽ thể hiện ý tưởng quy hoạch, giải pháp kỹ thuật và phim, ảnh, mô hình (nếu có), đề xuất tài chính và chi phí lập quy hoạch. Hồ sơ phải được quy định thống nhất về ngôn ngữ (tiếng Việt hoặc song ngữ), đơn vị đo lường, đơn vị tiền tệ và quy tắc ẩn danh, không đưa tên, biểu tượng của đơn vị tư vấn hay tác giả vào hồ sơ dự thi.

4. Hội đồng thi tuyển:

a) Hội đồng thi tuyển có số lượng thành viên là số lẻ, tối thiểu 09 người, gồm có 01 Chủ tịch và các thành viên;

b) Cơ cấu hội đồng gồm đại diện các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức xã hội nghề nghiệp có liên quan, chuyên gia chuyên ngành về quy hoạch đô thị và nông thôn và đại diện cơ quan tổ chức lập quy hoạch; trong đó, tối thiểu 1/3 số thành viên là các chuyên gia chuyên ngành có kinh nghiệm về quy hoạch đô thị và nông thôn. Chủ tịch hội đồng phải là chuyên gia quy hoạch đô thị và nông thôn có kinh nghiệm, uy tín nghề nghiệp do Hội đồng bầu ra hoặc cơ quan tổ chức lập quy hoạch mời;

c) Hội đồng thi tuyển thống nhất quy chế làm việc để Chủ tịch hội đồng ký ban hành. Hội đồng thi tuyển có trách nhiệm phân tích các ý tưởng quy hoạch trên cơ sở quy chế thi tuyển; tính khoa học, tính thực tiễn của phương án và đánh giá, xếp hạng tổ chức tư vấn. Tổng hợp và báo cáo kết quả thi tuyển ý tưởng quy hoạch đô thị và nông thôn.

5. Kết quả thi tuyển được Hội đồng thi tuyển báo cáo cơ quan lập quy hoạch bằng văn bản do Chủ tịch hội đồng ký; nội dung báo cáo của hội đồng thi tuyển phải thể hiện các nội dung sau:

a) Quá trình tiếp nhận hồ sơ dự thi;

b) Số lượng đơn vị dự thi, hồ sơ dự thi được tiếp nhận, các hồ sơ hợp lệ và không hợp lệ theo tiêu chí tại quy chế thi tuyển;

c) Xếp hạng kết quả thi tuyển do Hội đồng thi tuyển đánh giá theo tiêu chí tại Quy chế thi tuyển, tương ứng với giải thưởng;

d) Đề xuất đơn vị được lựa chọn để cung cấp dịch vụ tư vấn lập quy hoạch đô thị và nông thôn.

Điều 20. Lựa chọn tổ chức tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn

1. Việc lựa chọn tổ chức tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn được quy định như sau:

a) Theo quy định của pháp luật về đấu thầu trên cơ sở phải bảo đảm quy định về điều kiện năng lực của tổ chức theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn;

b) Trường hợp dự kiến chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn không thuộc quy định phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu, cơ quan tổ chức lập quy hoạch được lập nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn theo hình thức tự thực hiện hoặc chỉ định tổ chức tư vấn để lập nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn theo quy định tại pháp luật về đấu thầu.

2. Tổ chức tư vấn lập quy hoạch đô thị và nông thôn được lựa chọn thông qua các hình thức sau:

a) Đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu trên cơ sở phải bảo đảm về điều kiện năng lực của tổ chức theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn;

b) Thi tuyển ý tưởng quy hoạch đô thị và nông thôn; cơ quan tổ chức lập quy hoạch tổ chức thi tuyển ý tưởng theo quy định tại Điều 19 Luật này.

Điều 21. Quản lý kinh phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn

1. Thủ trưởng cơ quan tổ chức lập quy hoạch chịu trách nhiệm quản lý kinh phí từ ngân sách nhà nước cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn; thực hiện kiểm soát việc tạm ứng, thanh toán, quyết toán theo khối lượng, theo quy định của pháp luật về ngân sách và thông qua Kho bạc nhà nước. Các cơ quan liên quan có trách nhiệm phối hợp kiểm tra, giám sát.

2. Bộ Xây dựng lập, ban hành danh mục dự án quy hoạch và kế hoạch kinh phí từ ngân sách nhà nước hàng năm đối với quy hoạch đô thị và nông thôn do Bộ Xây dựng tổ chức lập và các quy hoạch khác do Thủ tướng Chính phủ giao; phê duyệt dự toán chi phí, dự toán chi phí điều chỉnh (nếu có) cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn.

3. Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch lập, ban hành danh mục dự án quy hoạch và kế hoạch kinh phí từ ngân sách nhà nước hàng năm đối với các quy hoạch đô thị và nông thôn trong phạm vi quản lý hành chính của mình, trừ các quy hoạch do Bộ Xây dựng tổ chức lập; phê duyệt dự toán chi phí, dự toán chi phí điều chỉnh (nếu có) cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn.

Điều 22. Tiếp nhận, quản lý, sử dụng nguồn lực hỗ trợ hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn

1. Cơ quan tiếp nhận, quản lý nguồn lực hỗ trợ hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn:

a) Đối với nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc tiếp nhận nguồn lực hỗ trợ bằng kinh phí;

b) Đối với nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này, cấp phê duyệt quy hoạch quyết định việc tiếp nhận nguồn lực hỗ trợ bằng kinh phí;

c) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch tiếp nhận nguồn lực hỗ trợ bằng kết quả nghiên cứu và bằng giải thưởng cho các kết quả thi tuyển ý tưởng quy hoạch đô thị và nông thôn; tài trợ tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn, nghiên cứu, khảo sát, đào tạo trong nước và nước ngoài.

2. Quản lý, sử dụng nguồn lực hỗ trợ hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn:

a) Đối với nguồn lực hỗ trợ bằng kinh phí: Nộp vào ngân sách của địa phương và quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

b) Đối với nguồn lực hỗ trợ bằng kết quả nghiên cứu và bằng giải thưởng cho các kết quả thi tuyển ý tưởng quy hoạch đô thị và nông thôn; tài trợ tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn, nghiên cứu, khảo sát, đào tạo trong nước và nước ngoài: Nhà tài trợ trực tiếp quản lý, quyết định chi phí thực hiện.

3. Việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch đô thị và nông thôn trong trường hợp sử dụng nguồn kinh phí tài trợ được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

Điều 23. Quy định quản lý theo quy hoạch đô thị và nông thôn

1. Quy định quản lý theo quy hoạch chung phải phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt và cụ thể các nội dung sau:

a) Ranh giới, phạm vi, tính chất khu vực lập quy hoạch;

b) Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, quy định về kiểm soát không gian, kiến trúc cảnh quan, cốt xây dựng khống chế từng khu vực;

c) Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng đến từng tuyến đường cấp đô thị hoặc cấp khu vực đối với trường hợp quy hoạch chung các đô thị không phải là thành phố trực thuộc trung ương, quy hoạch chung khu kinh tế, quy hoạch chung khu du lịch quốc gia;

d) Xác định các khu vực cấm xây dựng; phạm vi bảo vệ, hành lang an toàn công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình có chức năng đặc thù, công trình ngầm; khu vực bảo tồn, tôn tạo công trình kiến trúc, di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, địa hình cảnh quan;

đ) Yêu cầu, biện pháp bảo vệ môi trường;

e) Trách nhiệm tổ chức thực hiện; nguyên tắc để tổ chức thực hiện và triển khai theo quy hoạch chung đã được phê duyệt.

2. Quy định quản lý theo quy hoạch phân khu phải phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt và cụ thể các nội dung sau:

a) Phạm vi, quy mô khu vực quy hoạch; vị trí, ranh giới, tính chất, quy mô các khu chức năng trong khu vực quy hoạch;

b) Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật và chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch, cốt xây dựng đối với từng ô đất;

c) Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng đến từng tuyến đường cấp khu vực, cốt xây dựng và các yêu cầu cụ thể về kỹ thuật đối với từng tuyến đường, khu vực;

d) Phạm vi bảo vệ, hành lang an toàn công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình có chức năng đặc thù, công trình ngầm; phạm vi khu vực bảo tồn, cải tạo, chỉnh trang di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, địa hình cảnh quan;

đ) Yêu cầu, biện pháp bảo vệ môi trường;

e) Trách nhiệm tổ chức thực hiện; nguyên tắc để tổ chức thực hiện và triển khai theo quy hoạch phân khu đã được phê duyệt.

3. Quy định quản lý theo quy hoạch chi tiết phải phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt và cụ thể các nội dung sau:

a) Ranh giới, phạm vi và tính chất, chức năng khu quy hoạch;

b) Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật và chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch, cốt xây dựng đối với từng lô đất;

c) Quy định về chiều cao công trình, cốt sàn và chiều cao tầng một hoặc phần đế công trình cao tầng, hình thức kiến trúc và hàng rào công trình, vật liệu xây dựng của các công trình;

d) Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và các yêu cầu cụ thể về kỹ thuật đến từng tuyến đường cấp nội bộ; phạm vi bảo vệ, hành lang an toàn công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình có chức năng đặc thù, công trình ngầm;

đ) Danh mục và quy định về bảo tồn, cải tạo, chỉnh trang các công trình kiến trúc, di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, địa hình cảnh quan;

e) Yêu cầu, biện pháp bảo vệ môi trường;

g) Trách nhiệm tổ chức thực hiện; nguyên tắc để tổ chức thực hiện và triển khai theo quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt.

4. Quy định quản lý theo quy hoạch không gian ngầm đối với thành phố trực thuộc Trung ương phải phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt và cụ thể các nội dung sau:

a) Ranh giới, phạm vi lập quy hoạch không gian ngầm;

b) Quy định về cao độ quy hoạch; mối quan hệ với các công trình, khu vực công trình có liên quan;

c) Chỉ giới xây dựng và các yêu cầu cụ thể về kỹ thuật đối với từng tuyến, khu vực công trình ngầm; phạm vi bảo vệ, hành lang an toàn công trình ngầm;

d) Yêu cầu, biện pháp bảo vệ môi trường;

đ) Trách nhiệm tổ chức thực hiện; nguyên tắc để tổ chức thực hiện và triển khai theo quy hoạch không gian ngầm đã được phê duyệt.

5. Quy định quản lý theo quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật đối với thành phố trực thuộc trung ương phải phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt và cụ thể các nội dung sau:

a) Ranh giới, phạm vi lập quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật;

b) Quy định về cao độ quy hoạch; mối quan hệ với các công trình, khu vực công trình có liên quan;

c) Chỉ giới xây dựng và các yêu cầu cụ thể về kỹ thuật đối với từng tuyến, khu vực công trình hạ tầng kỹ thuật; phạm vi bảo vệ, hành lang an toàn các công trình hạ tầng kỹ thuật;

d) Yêu cầu, biện pháp bảo vệ môi trường;

đ) Trách nhiệm tổ chức thực hiện; nguyên tắc để tổ chức thực hiện và triển khai theo quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật đã được phê duyệt.

Điều 24. Xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu quy hoạch đô thị và nông thôn

1. Nguyên tắc xây dựng, cập nhật, quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quy hoạch đô thị và nông thôn:

a) Cơ sở dữ liệu quy hoạch đô thị và nông thôn được xây dựng đồng thời trong toàn bộ quá trình khảo sát, đo đạc, lập nhiệm vụ quy hoạch, lập quy hoạch và tổ chức thực hiện;

b) Cơ sở dữ liệu quy hoạch đô thị và nông thôn được xây dựng, quản lý tập trung, thống nhất, đồng bộ từ trung ương đến địa phương;

c) Cơ sở dữ liệu quy hoạch đô thị và nông thôn được xây dựng, cập nhật nhằm cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời, đồng bộ trong hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng;

d) Cơ sở dữ liệu quy hoạch đô thị và nông thôn được duy trì hoạt động liên tục, ổn định, thông suốt và được lưu trữ lâu dài, đáp ứng nhu cầu khai thác và sử dụng của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định pháp luật;

đ) Cơ sở dữ liệu bao gồm các hồ sơ quy hoạch đã được số hóa theo định dạng điện tử phải được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố trên Cổng thông tin quy hoạch của Bộ Xây dựng để công bố, công khai theo quy định.

2. Việc xây dựng, cập nhật, quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quy hoạch đô thị và nông thôn tuân thủ quy định của Chính phủ về hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng và các quy định pháp luật về công nghệ thông tin, giao dịch điện tử, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, tiếp cận thông tin; quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

3. Trách nhiệm và kinh phí quản lý vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu quy hoạch đô thị và nông thôn:

a) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch có trách nhiệm xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu quy hoạch đô thị và nông thôn thông qua công tác lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn; cơ quan chuyên môn về quy hoạch đô thị và nông thôn cấp tỉnh, cấp xã có trách nhiệm quản lý, khai thác và sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu quy hoạch đô thị và nông thôn;

b) Kinh phí xây dựng, cập nhật, quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quy hoạch đô thị và nông thôn được sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước và được xác định theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Chương IV
QUY ĐỊNH VỀ CHUYỂN TIẾP

Điều 25. Quy định chuyển tiếp tại khoản 8 Điều 59 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn

1. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch tổng hợp kết quả lập, phê duyệt quy hoạch phân khu sau khi quy hoạch chung được phê duyệt; xây dựng kế hoạch trong đó xác định các khu vực chức năng cần lập hoặc điều chỉnh quy hoạch phân khu trên cơ sở quy hoạch chung đã được phê duyệt và báo cáo cấp phê duyệt quy hoạch chung ban hành để tổ chức thực hiện trong thời hạn 02 năm theo quy định tại Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

2. Hết thời hạn 02 năm nếu chưa hoàn thành các quy hoạch phân khu theo kế hoạch đã ban hành, cơ quan tổ chức lập quy hoạch phải thực hiện điều chỉnh quy hoạch chung theo quy định tại Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

Điều 26. Chuyển tiếp sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành

1. Quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn đã được phê duyệt, trong quá trình triển khai dự án sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành tiếp tục có hiệu lực đến khi được điều chỉnh theo quy định của Nghị định này về quy hoạch tổng mặt bằng. Trường hợp quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn đang trong quá trình lập, chưa được phê duyệt thì thực hiện theo quy định của Nghị định này về lập, chấp thuận quy hoạch tổng mặt bằng.

2. Các khu vực nông thôn đã có quy hoạch nông thôn đã được phê duyệt, còn hiệu lực, nếu đáp ứng điều kiện điều chỉnh cục bộ quy hoạch thì thực hiện điều chỉnh cục bộ quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

3. Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện thực hiện chuyển tiếp theo quy định tại khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; trường hợp chưa có quy hoạch khác thay thế, một số nội dung về hạ tầng kỹ thuật của quy hoạch xây dựng vùng liên huyện hoặc quy hoạch xây dựng vùng huyện nếu đáp ứng điều kiện điều chỉnh cục bộ quy hoạch thì được thực hiện điều chỉnh cục bộ quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

4. Các khu vực thị trấn hoặc đô thị mới đã được phê duyệt quy hoạch đô thị trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành, nay thuộc địa bàn xã, thì tiếp tục quản lý, thực hiện theo quy hoạch đô thị đã được phê duyệt và khi lập, phê duyệt quy hoạch chung xã sau sắp xếp phải kế thừa nội dung quy hoạch đô thị đã được phê duyệt.

5. Các quyết định về phân loại đô thị của cơ quan có thẩm quyền ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 theo kết quả đánh giá chất lượng đô thị trên cơ sở quy hoạch đô thị và nông thôn đã được phê duyệt tiếp tục có hiệu lực cho đến khi được thay thế, sửa đổi hoặc bãi bỏ theo quy định của pháp luật.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ tưởng các cơ quan, tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Bộ Xây dựng:

a) Chủ trì phối hợp với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về quy hoạch đô thị và nông thôn;

b) Định kỳ kiểm tra, đôn đốc và hướng dẫn các địa phương trong tổ chức thực hiện theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn; kịp thời phát hiện các vướng mắc, bất cập về hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn để nghiên cứu, đề xuất Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các bộ ngành liên quan về giải pháp xử lý;

c) Rà soát, điều chỉnh, bổ sung và ban hành mới quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch đô thị và nông thôn.

3. Ủy ban nhân dân các cấp:

a) Bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước cấp cho địa phương để triển khai hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Xây dựng;

b) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn; kịp thời phát hiện, tổng hợp các bất cập, vướng mắc và báo cáo cấp có thẩm quyền làm cơ sở tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật.

Điều 28. Sửa đổi, bổ sung nội dung quy định tại một số điều, khoản tại các Nghị định liên quan

1. Sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản, điểm của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng như sau:

a) Thay thế cụm từ "quy hoạch xây dựng" tại khoản 3 Điều 1, điểm g khoản 2 Điều 17, khoản 1 Điều 61, điểm c khoản 4 và điểm c khoản 5 Điều 70, điểm c khoản 2 Điều 71, điểm a khoản 2 Điều 119, khoản 5 và khoản 6 Điều 121, khoản 5 Điều 122 thành cụm từ "quy hoạch đô thị và nông thôn";

b) Thay thế cụm từ "quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch không gian ngầm" tại khoản 4 Điều 3 thành cụm từ "quy hoạch đô thị và nông thôn";

c) Thay thế cụm từ "thiết kế quy hoạch xây dựng" tại khoản 13 và khoản 14 Điều 3 thành cụm từ "quy hoạch đô thị và nông thôn";

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 21 Điều 3 như sau: "21. Quy hoạch đô thị và nông thôn trong Nghị định này được gọi chung cho các loại, cấp độ quy hoạch theo Luật

Quy hoạch đô thị và nông thôn và các quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị, pháp luật về xây dựng đã được lập, phê duyệt mà còn hiệu lực thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.";

đ) Thay thế cụm từ "quy hoạch xây dựng" tại điểm a khoản 1 Điều 4 thành cụm từ "quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn";

e) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 13 như sau: "a) Đối với dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khung của vùng liên huyện, vùng huyện: quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện còn hiệu lực thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn là căn cứ để lập dự án đầu tư xây dựng;";

g) Thay thế cụm từ "quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành" tại điểm g khoản 2 Điều 13 thành cụm từ "quy hoạch đô thị và nông thôn";

h) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 13 như sau: "a) Điều chỉnh về bố cục, hình khối, thông số kỹ thuật công trình khi bảo đảm các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch của khu đất thực hiện dự án đã được phê duyệt trong quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn, quy định về quản lý không gian và thiết kế đô thị, quy chế quản lý kiến trúc (nếu có), quy chuẩn về quy hoạch đô thị và nông thôn;";

i) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 18 như sau: "a) Đối với quy hoạch đô thị và nông thôn: đánh giá sự phù hợp của thiết kế cơ sở với chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch được xác định tại quy hoạch đô thị và nông thôn được sử dụng làm căn cứ lập dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định này; kiểm tra sự phù hợp về chức năng sử dụng đất tại quy hoạch chung; sự phù hợp về chức năng, chỉ tiêu sử dụng đất, quy mô dân số khống chế tại quy hoạch phân khu (nếu có) của khu vực lập dự án;";

k) Thay thế cụm từ "quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn" tại điểm d khoản 1 Điều 44 thành cụm từ "quy hoạch đô thị và nông thôn";

l) Thay thế cụm từ "quy hoạch xây dựng" tại khoản 1, khoản 2 Điều 65 thành cụm từ "quy hoạch";

m) Thay thế cụm từ "Thiết kế quy hoạch xây dựng" tại điểm b khoản 1 Điều 74, điểm b khoản 1 Điều 94 và điểm h khoản 1 Điều 99 thành cụm từ "Lập quy hoạch đô thị và nông thôn";

n) Sửa đổi, bổ sung Điều 81 như sau:

"Điều 81. Điều kiện kinh nghiệm nghề nghiệp để được cấp chứng chỉ hành nghề lập quy hoạch đô thị và nông thôn

Cá nhân được xét cấp chứng chỉ hành nghề lập quy hoạch đô thị và nông thôn khi đáp ứng điều kiện chung quy định tại Điều 79 Nghị định này và điều kiện kinh nghiệm nghề nghiệp tương ứng với các hạng chứng chỉ hành nghề như sau:

1. Hạng I: Đã làm chủ nhiệm hoặc chủ trì lập quy hoạch đô thị và nông thôn của lĩnh vực chuyên môn 01 quy hoạch đô thị và nông thôn đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc 02 quy hoạch đô thị và nông thôn (trong đó có 01 quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu) đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

2. Hạng II: Đã làm chủ nhiệm hoặc chủ trì lập quy hoạch đô thị và nông thôn của lĩnh vực chuyên môn 01 quy hoạch đô thị và nông thôn đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc 02 quy hoạch đô thị và nông thôn đã được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.

3. Hạng III: Đã tham gia lập quy hoạch đô thị và nông thôn của lĩnh vực chuyên môn 02 quy hoạch đô thị và nông thôn đã được phê duyệt.";

o) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 Điều 98 như sau: "b) Đối với tổ chức lập quy hoạch đô thị và nông thôn: cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm, chủ trì các lĩnh vực chuyên môn về quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc, giao thông, điện, cấp - thoát nước của quy hoạch đô thị và nông thôn phải có chứng chỉ hành nghề tương ứng theo quy định tại Mục 2 Phụ lục VII Nghị định này, phù hợp với hạng đề nghị cấp chứng chỉ của tổ chức;";

p) Sửa đổi, bổ sung Điều 103 như sau:

"**Điều 103. Điều kiện năng lực của tổ chức lập quy hoạch đô thị và nông thôn**

Tổ chức lập quy hoạch đô thị và nông thôn phải đáp ứng các điều kiện tương ứng đối với các hạng năng lực như sau:

1. Hạng I:

a) Có ít nhất 02 cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm, chủ trì đối với mỗi lĩnh vực chuyên môn về quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc, giao thông, điện, cấp - thoát nước của quy hoạch đô thị và nông thôn có chứng chỉ hành nghề hạng I phù hợp với lĩnh vực chuyên môn đảm nhận;

b) Đã thực hiện lập ít nhất 01 quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền và đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc 02 quy hoạch đô thị và nông thôn (trong đó ít nhất 01 quy hoạch chung) thuộc thẩm quyền và đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

2. Hạng II:

a) Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm, chủ trì các lĩnh vực chuyên môn về quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc, giao thông, điện, cấp thoát - nước của quy hoạch đô thị và nông thôn có chứng chỉ hành nghề từ hạng II trở lên phù hợp với lĩnh vực chuyên môn đảm nhận;

b) Đã thực hiện lập ít nhất 01 quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền và đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

3. Hạng III:

Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm, chủ trì các lĩnh vực chuyên môn về quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc, giao thông, điện, cấp thoát - nước của quy hoạch đô thị và nông thôn có chứng chỉ hành nghề từ hạng III trở lên phù hợp với lĩnh vực chuyên môn đảm nhận.";

q) Thay thế cụm từ "quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng" tại khoản 13 Điều 122 thành cụm từ "quy hoạch đô thị và nông thôn".

r) Sửa đổi, bổ sung tại số thứ tự 2 tại Phụ lục VIII kèm theo Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ như sau:

2	Lập quy hoạch đô thị và nông thôn	Được lập nhiệm vụ quy hoạch, tất cả các quy hoạch đô thị và nông thôn	Được lập nhiệm vụ quy hoạch, lập các quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Được lập nhiệm vụ quy hoạch, lập các quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt	

2. Sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản, điểm của Nghị định số 111/2024/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định về hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng như sau:

a) Thay thế cụm từ "quy hoạch xây dựng" tại khoản 2 Điều 1, khoản 3 Điều 3, điểm b khoản 1 Điều 7, khoản 4 Điều 8, tên khoản 5 và điểm b khoản 5 Điều 10, khoản 5 Điều 12 thành cụm từ "quy hoạch đô thị và nông thôn";

b) Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

"**Điều 6. Cơ sở dữ liệu quy hoạch đô thị và nông thôn**

1. Thông tin, dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quy hoạch đô thị và nông thôn được phân loại như sau:

a) Quy hoạch đô thị;

b) Quy hoạch nông thôn;

c) Quy hoạch khu chức năng;

d) Quy hoạch không gian ngầm đối với thành phố trực thuộc Trung ương;

đ) Quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật đô thị đối với thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Thông tin về quy hoạch đô thị và nông thôn được thu thập, cập nhật trong cơ sở dữ liệu quy hoạch đô thị và nông thôn bao gồm:

a) Thông tin chung: Tên quy hoạch, loại quy hoạch; địa điểm, quy mô diện tích khu vực lập quy hoạch; cơ quan, tổ chức lập quy hoạch; cơ quan thẩm định, phê duyệt quy hoạch; năm phê duyệt quy hoạch;

b) Thông tin chi tiết: Các hồ sơ, văn bản về quy hoạch đô thị và nông thôn và một số hoặc các thông tin tại các hồ sơ, văn bản này, bao gồm: Quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn của cấp có thẩm quyền; các bản vẽ, thuyết minh tổng hợp, thiết kế đô thị (nếu có), quy định quản lý theo quy hoạch đã được phê duyệt (nếu có); kế hoạch thực hiện quy hoạch đô thị và nông thôn; thông tin liên quan khác (nếu có).

3. Thông tin chung và một số thông tin chi tiết trong cơ sở dữ liệu về quy hoạch đô thị và nông thôn là dữ liệu mở được công bố trên cổng dữ liệu quốc gia, cổng thông tin điện tử của Bộ Xây dựng.

4. Dữ liệu chủ trong cơ sở dữ liệu quy hoạch đô thị và nông thôn gồm mã số thông tin quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Nghị định này và các thông tin chung nêu tại điểm a khoản 2 Điều này.";

c) Thay thế cụm từ "đồ án quy hoạch xây dựng" tại tên khoản 2 Điều 8, khoản 1 Điều 10 thành "quy hoạch đô thị và nông thôn".

3. Sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản, điểm của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội như sau:

a) Thay thế cụm từ "quy hoạch xây dựng" tại Điều 5 và điểm a khoản 2 Điều 27 thành cụm từ "quy hoạch đô thị và nông thôn";

b) Thay thế cụm từ "quy hoạch xây dựng" tại khoản 1 Điều 58 thành cụm từ "quy hoạch".

4. Sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản, điểm của Nghị định số 98/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư như sau:

a) Bổ sung "Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 26 tháng 11 năm 2024" tại phần về căn cứ

b) Thay thế cụm từ "quy hoạch xây dựng" tại điểm c khoản 2 Điều 24 thành cụm từ "quy hoạch đô thị và nông thôn".

c) Thay thế cụm từ "quy hoạch đô thị" tại khoản 5 Điều 6 thành cụm từ "quy hoạch đô thị và nông thôn".

5. Sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản, điểm của Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản như sau:

a) Thay thế cụm từ "quy hoạch xây dựng" tại khoản 2 Điều 37 và Phụ lục X, Phụ lục XII và Phụ lục XIII thành cụm từ "quy hoạch đô thị và nông thôn";

b) Thay thế cụm từ "quy hoạch xây dựng" tại điểm a khoản 2 Điều 4, điểm b khoản 2 Điều 9, điểm d khoản 3 Điều 10 và khoản 2 Điều 35 thành cụm từ "quy hoạch đô thị và nông thôn".

6. Sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản, điểm của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở như sau:

a) Thay thế cụm từ "quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị" tại Điều 14 và Phụ lục II thành cụm từ "quy hoạch đô thị và nông thôn";

b) Thay thế cụm từ "quy hoạch xây dựng nhà ở công vụ, quy hoạch xây dựng công trình thuộc dự án quan trọng quốc gia" tại điểm a khoản 1 Điều 68 thành cụm từ "quy hoạch để xây dựng nhà ở công vụ, công trình thuộc dự án quan trọng quốc gia";

c) Thay thế cụm từ "quy hoạch xây dựng" tại Mẫu đơn số 02 Phụ lục V thành cụm từ "quy hoạch đô thị và nông thôn".

7. Sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản, điểm của Nghị định số 10/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định về khu công nghệ cao như sau:

a) Thay thế cụm từ "quy hoạch xây dựng khu công nghệ cao" tại khoản 5 Điều 4, khoản 2 Điều 9, khoản 5 Điều 10, điểm c khoản 3 Điều 24, khoản 6 Điều 45, điểm d khoản 4 Điều 47 thành cụm từ "quy hoạch khu công nghệ cao";

b) Bỏ cụm từ "xây dựng" trong cụm từ "quy hoạch xây dựng" tại khoản 1 Điều 17, khoản 6 Điều 44, khoản 7 Điều 45;

c) Thay thế cụm từ "quy hoạch xây dựng" tại điểm a khoản 4 Điều 21, khoản 2 Điều 40, điểm b khoản 6 và điểm a khoản 7 Điều 47 thành cụm từ "quy hoạch đô thị và nông thôn".

8. Sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản, điểm của Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế như sau:

a) Bỏ cụm từ "xây dựng" trong các cụm từ "quy hoạch xây dựng khu công nghiệp', "quy hoạch xây dựng khu kinh tế", "quy hoạch chung xây dựng", "quy hoạch phân khu xây dựng" và "quy hoạch chi tiết xây dựng" tại nội dung quy định của Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

b) Sửa đổi, bổ sung cụm từ "quy hoạch xây dựng nhà ở" tại điểm d khoản 4 Điều 4, khoản 7 Điều 9, khoản 5 Điều 29 thành cụm từ "quy hoạch, xây dựng nhà ở";

c) Thay thế cụm từ "quy hoạch xây dựng" tại khoản 12 Điều 7, điểm a khoản 3 Điều 27, điểm a khoản 3 Điều 29, khoản 1 Điều 38, điểm a khoản 2 Điều 68 thành cụm từ "quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn";

d) Thay thế cụm từ "quy hoạch xây dựng" tại khoản 2 Điều 51, điểm l khoản 3 Điều 69 thành cụm từ "quy hoạch đô thị và nông thôn".

9. Sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản, điểm của Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 17 như sau: "1. Có nhiệm vụ thiết kế phù hợp với quy hoạch đô thị và nông thôn, quy chế quản lý kiến trúc (nếu có) được cấp có thẩm quyền phê duyệt, ban hành.";

b) Thay thế cụm từ "quy hoạch xây dựng nông thôn" tại điểm e khoản 1 Điều 13 thành cụm từ "quy hoạch nông thôn".

Điều 29. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Bãi bỏ các văn bản pháp luật sau:

a) Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

b) Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

c) Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

3. Bãi bỏ Điều 1 và Điều 2 quy định về quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 18.07.2025 08:50:15 +07:00

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 179/2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2025*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về mức hỗ trợ đối với người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật An ninh mạng ngày 12 tháng 6 năm 2018;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về mức hỗ trợ đối với người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về mức hỗ trợ đối với người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (gồm các tổ chức chính trị - xã hội) từ trung ương đến cấp xã và lực lượng vũ trang (quân đội, công an, cơ yếu).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng quy định tại Điều 1 Nghị định này (sau đây gọi chung là người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số), gồm:

1. Cán bộ, công chức, viên chức đảm nhiệm vị trí việc làm chuyên trách về quản lý công nghệ thông tin hoặc công nghệ thông tin (bao gồm: công nghiệp công nghệ thông tin hoặc công nghiệp công nghệ số, công nghệ số, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số); an toàn thông tin mạng hoặc an toàn thông tin, an ninh mạng; giao dịch điện tử và các vị trí việc làm khác liên quan đến chuyển đổi số do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

2. Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, chuyên môn kỹ thuật và công nhân công an thuộc Công an nhân dân; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân viên chức quốc phòng thuộc Quân đội nhân dân và người làm việc trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước làm chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn, an ninh mạng, bảo đảm chủ quyền quốc gia trên không gian mạng và các đối tượng khác liên quan đến chuyển đổi số theo thẩm quyền của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Điều 3. Mức hỗ trợ

1. Đối tượng quy định tại Điều 2 Nghị định này được hưởng mức hỗ trợ 5.000.000 đồng/tháng.

2. Mức hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này được trả cùng kỳ lương hằng tháng và không dùng để tính đóng, hưởng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế.

3. Mức hỗ trợ quy định tại Điều này được áp dụng cho đến khi thực hiện cải cách chính sách tiền lương theo chủ trương của cấp có thẩm quyền.

Điều 4. Thời gian không được tính hưởng mức hỗ trợ

1. Thời gian nghỉ việc không hưởng lương liên tục từ một tháng trở lên.

2. Thời gian nghỉ việc hưởng các chế độ trợ cấp bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

3. Thời gian bị tạm giữ, tạm giam, tạm đình chỉ công tác hoặc đình chỉ công tác.

4. Thời gian không đảm nhiệm công việc chuyên môn, nghiệp vụ quy định tại Điều 2 Nghị định này liên tục từ một tháng trở lên.

Điều 5. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện mức hỗ trợ quy định tại Nghị định này thực hiện như sau:

1. Đối với cán bộ, công chức, lực lượng vũ trang: Do ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp ngân sách hiện hành quy định tại Luật Ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

2. Đối với viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập

a) Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư: Kinh phí chi trả mức hỗ trợ từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị và nguồn thu hợp pháp khác;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên: Kinh phí chi trả mức hỗ trợ từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị và nguồn thu hợp pháp khác;

c) Đối với đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: Kinh phí chi trả mức hỗ trợ từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị, nguồn ngân sách nhà nước cấp và nguồn thu hợp pháp khác. Ngân sách nhà nước sẽ bố trí kinh phí trên số lượng người làm công tác chuyên trách chuyển đổi số hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao (nếu có);

d) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên: Do ngân sách nhà nước cấp.

Điều 6. Trách nhiệm thực hiện

1. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm hướng dẫn xác định vị trí việc làm về chuyển đổi số được hưởng mức hỗ trợ quy định tại Nghị định này thuộc chức năng quản lý nhà nước.

2. Bộ Quốc phòng và Bộ Công an có trách nhiệm hướng dẫn xác định đối tượng làm công tác chuyên trách về an toàn thông tin mạng, an toàn thông tin, an ninh mạng, bảo đảm chủ quyền quốc gia trên không gian mạng và các đối tượng liên quan đến chuyển đổi số được hưởng mức hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này thuộc chức năng quản lý nhà nước và các đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý.

3. Bộ Tài chính có trách nhiệm trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí để thực hiện mức hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này.

4. Người đứng đầu cơ quan quản lý cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (quân đội, công an, cơ yếu) có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý lập danh sách đối tượng được hưởng mức hỗ trợ quy định tại Nghị định này; lập dự toán kinh phí thực hiện, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

b) Chỉ đạo cơ quan tổ chức cán bộ, cơ quan tài chính thẩm định danh sách, đối tượng, kinh phí thực hiện mức hỗ trợ; quyết định đối tượng được hưởng mức hỗ trợ và tổ chức thực hiện mức hỗ trợ đối với người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số thuộc phạm vi quản lý theo đúng quy định;

c) Hằng năm, căn cứ tình hình thực hiện chính sách, chỉ đạo cơ quan tài chính xây dựng dự toán kinh phí thực hiện mức hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này để tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền bố trí, giao dự toán kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước của năm sau liền kề.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2025.

Điều 8. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Hòa Bình

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 18.07.2025 08:50:35 +07:00

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 182/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 như sau:

"Điều 24. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ số

1. Hàng hóa nhập khẩu để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ số được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025 (sau đây là Luật số 90/2025/QH15).

2. Việc xác định hàng hóa nhập khẩu quy định tại các điểm a, c và d và việc xác định thời điểm bắt đầu nghiên cứu của tổ chức, doanh nghiệp quy định tại điểm c, điểm d khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15 do Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn.

3. Việc xác định hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm b khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15 thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định này.

4. Thời gian bắt đầu sản xuất, sản xuất thử nghiệm quy định tại điểm c, điểm d khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15: người nộp thuế tự kê khai, tự chịu trách nhiệm về ngày thực tế tiến hành hoạt động sản xuất, sản xuất thử nghiệm và thông báo trước khi làm thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo danh mục miễn thuế.

Hết thời hạn miễn thuế 05 năm quy định tại điểm c khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15, người nộp thuế phải kê khai, nộp đủ thuế theo quy định đối với lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã được miễn thuế nhưng không sử dụng hết.

5. Hàng hóa nhập khẩu quy định tại các điểm b, c và d khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15, thực hiện thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu theo quy định tại Điều 30 Nghị định này.

6. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế: thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này. Đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm a khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15 thực hiện theo quy định tại khoản này và tài liệu khác có liên quan đến hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế theo quy định tại khoản 2 Điều này (nếu có).”

2. Sửa đổi, bổ sung, thay thế một số nội dung của Điều 30 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Các trường hợp thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu gồm các hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế quy định tại các điểm b, c và d khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15 và Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 23 Nghị định này”.

b) Thay thế cụm từ “và khoản 18” thành “, các điểm b, c và d khoản 21 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15” tại điểm b khoản 2.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 3 như sau:

“đ) Giấy chứng nhận hoặc công nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao và doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao đã được cấp Giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển: 01 bản chụp.”

d) Sửa đổi, bổ sung điểm i khoản 3 như sau:

“i) Bản thuyết minh dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số quy định tại điểm d khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 5 Luật số 90/2025/QH15: 01 bản chụp”.

Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ, khoản, điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ

1. Bãi bỏ Điều 19 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Bỏ số "19" tại khoản 1 Điều 40 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

3. Thay thế "Điều 19" tại điểm c khoản 5 Điều 31 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ thành "điểm a khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15".

4. Bỏ cụm từ "và hàng hóa nhập khẩu quy định tại khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu" tại khoản 2 Điều 40; khoản 5 Điều 40 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hồ Đức Phớc

VGP
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
CHINHPHU.VNThời gian ký: 18.07.2025 08:50:44 +07:00

BỘ QUỐC PHÒNG

BỘ QUỐC PHÒNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 64 /2025/TT-BQP	*Hà Nội, ngày 02 tháng 7 năm 2025*

THÔNG TƯ
Quy định về chế độ báo cáo, thông báo việc hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động ở vành đai biên giới, khu vực biên giới, qua lại biên giới tại cửa khẩu, lối mở biên giới đất liền

Căn cứ Luật Biên phòng Việt Nam ngày 11 tháng 11 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật về quân sự, quốc phòng ngày 27 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng; Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Theo đề nghị của Tư lệnh Bộ đội Biên phòng;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư quy định về chế độ báo cáo, thông báo việc hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động ở vành đai biên giới, khu vực biên giới, qua lại biên giới tại cửa khẩu, lối mở biên giới đất liền.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về chế độ báo cáo, thông báo việc hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động ở vành đai biên giới, khu vực biên giới, qua lại biên giới tại cửa khẩu, lối mở biên giới đất liền.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này được áp dụng đối với cơ quan, đơn vị Bộ đội Biên phòng, Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc báo cáo, thông báo

1. Tuân thủ nguyên tắc thực thi nhiệm vụ biên phòng theo quy định pháp luật, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, thỏa thuận về biên giới, cửa khẩu.

2. Duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định pháp luật; không làm cản trở hoạt động hợp pháp của tổ chức, cá nhân hoạt động ở vành đai biên giới, khu vực biên giới, cửa khẩu.

3. Bảo đảm điều hành tập trung, thống nhất theo quy định pháp luật, Bộ Quốc phòng; chủ động, linh hoạt, kịp thời, hiệu quả và gắn với trách nhiệm của người đứng đầu.

Điều 4. Báo cáo, thông báo quyết định hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động trong vành đai biên giới

Việc báo cáo, thông báo quyết định hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động trong vành đai biên giới, khu vực biên giới theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 11 Luật Biên phòng Việt Nam được thực hiện như sau:

1. Trước khi quyết định hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động trong vành đai biên giới thuộc phạm vi quản lý, Đồn trưởng Đồn Biên phòng phải báo cáo với Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng hoặc Thủ trưởng Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng trực chỉ huy. Trường hợp không được sự đồng ý thì được quyền ra quyết định của mình và phải chịu trách nhiệm trước Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng và Đảng ủy, Ban chỉ huy cấp mình.

2. Trường hợp xảy ra tranh chấp về biên giới, lãnh thổ; xung đột vũ trang; địch xâm nhập; hoạt động khác đe dọa đến chủ quyền, lãnh thổ, biên giới quốc gia; bạo loạn, khủng bố, bắt cóc con tin, truy bắt tội phạm có vũ khí; ngăn chặn thiên tai; căn cứ vào tình hình thực tế, Đồn trưởng Đồn Biên phòng ra quyết định theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm trước Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng và trước pháp luật.

3. Sau khi quyết định hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động trong vành đai biên giới thuộc phạm vi quản lý, Đồn trưởng Đồn Biên phòng phải báo cáo ngay Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng (hoặc Thủ trưởng Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng trực chỉ huy); đồng thời thông báo cho cơ quan ngoại vụ địa phương, chính quyền địa phương cấp xã sở tại, cơ quan, tổ chức, cá nhân ở khu vực biên giới; thông báo cho lực lượng quản lý, bảo vệ biên giới của nước có chung đường biên giới biết.

Điều 5. Báo cáo, thông báo quyết định hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động trong khu vực biên giới

Việc báo cáo, thông báo quyết định hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động trong khu vực biên giới theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 11 Luật Biên phòng Việt Nam được thực hiện như sau:

1. Trước khi quyết định hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động trong khu vực biên giới thuộc phạm vi quản lý, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng

phải báo cáo ngay với Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh hoặc Thủ trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh trực chỉ huy.

2. Trường hợp xảy ra tranh chấp về biên giới, lãnh thổ; xung đột vũ trang; địch xâm nhập; hoạt động khác đe dọa đến chủ quyền, lãnh thổ, biên giới quốc gia; bạo loạn, khủng bố, bắt cóc con tin, truy bắt tội phạm có vũ khí; ngăn chặn thiên tai; căn cứ vào tình hình thực tế, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng ra quyết định theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm trước Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh và trước pháp luật.

3. Sau khi quyết định hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động trong khu vực biên giới thuộc phạm vi quản lý, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng phải báo cáo ngay Tư lệnh Bộ đội Biên phòng (hoặc Thủ trưởng Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng trực chỉ huy), Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh (hoặc Thủ trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh trực chỉ huy), Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh; thông báo cho Bộ Ngoại giao, Công an cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức, cá nhân ở khu vực biên giới; thông báo cho lực lượng quản lý, bảo vệ biên giới của nước có chung đường biên giới biết.

Điều 6. Báo cáo, thông báo quyết định hạn chế hoặc tạm dừng qua lại biên giới tại cửa khẩu phụ, lối mở

Việc báo cáo, thông báo quyết định hạn chế hoặc tạm dừng qua lại biên giới tại cửa khẩu phụ, lối mở theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 và điểm a, điểm b khoản 5 Điều 11 Luật Biên phòng Việt Nam được thực hiện như sau:

1. Đồn trưởng Đồn Biên phòng sau khi quyết định hạn chế hoặc tạm dừng qua lại biên giới tại cửa khẩu phụ, lối mở phải báo cáo ngay Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng (hoặc Thủ trưởng Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng trực chỉ huy); đồng thời thông báo cho chính quyền địa phương cấp xã sở tại, cơ quan, tổ chức, cá nhân ở khu vực biên giới và lực lượng quản lý, bảo vệ biên giới của nước có chung đường biên giới biết.

Trước khi hết thời hạn hạn chế hoặc tạm dừng qua lại biên giới tại cửa khẩu phụ, lối mở, nếu xét thấy cần tiếp tục hạn chế hoặc tạm dừng thì Đồn trưởng Đồn Biên phòng báo cáo ngay và được sự đồng ý trực tiếp của Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng (hoặc Thủ trưởng Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng trực chỉ huy) để quyết định gia hạn thời gian hạn chế hoặc tạm dừng qua lại biên giới tại cửa khẩu phụ, lối mở; đồng thời thông báo cho cơ quan ngoại vụ địa phương, Bộ Ngoại giao; cơ quan, tổ chức, cá nhân ở khu vực biên giới; thông báo cho lực lượng quản lý, bảo vệ biên giới của nước có chung đường biên giới biết.

2. Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng sau khi quyết định hạn chế hoặc tạm dừng qua lại biên giới tại cửa khẩu phụ, lối mở phải báo cáo ngay Tư lệnh Bộ đội Biên phòng (hoặc Thủ trưởng Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng

trực chỉ huy); Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh (hoặc Thủ trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh trực chỉ huy); Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; đồng thời thông báo cho lực lượng quản lý, bảo vệ biên giới của nước có chung đường biên giới.

Trước khi hết thời hạn hạn chế hoặc tạm dừng qua lại biên giới tại cửa khẩu phụ, lối mở, nếu xét thấy cần tiếp tục hạn chế hoặc tạm dừng thì Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng báo cáo ngay và được sự đồng ý trực tiếp của Tư lệnh Bộ đội Biên phòng (hoặc Thủ trưởng Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng trực chỉ huy) để quyết định gia hạn thời gian hạn chế hoặc tạm dừng qua lại biên giới tại cửa khẩu phụ, lối mở; đồng thời báo cáo Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh (hoặc Thủ trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh trực chỉ huy); thông báo cho cơ quan ngoại vụ địa phương, Bộ Ngoại giao; cơ quan, tổ chức, cá nhân ở khu vực biên giới; thông báo cho lực lượng quản lý, bảo vệ biên giới của nước có chung đường biên giới biết.

Điều 7. Báo cáo, thông báo quyết định hạn chế hoặc tạm dừng qua lại biên giới tại cửa khẩu chính hoặc cửa khẩu song phương

Việc báo cáo, thông báo quyết định hạn chế hoặc tạm dừng qua lại biên giới tại cửa khẩu chính, cửa khẩu song phương theo quy định tại các điểm b, điểm c khoản 4 và điểm b, điểm c khoản 5 Điều 11 Luật Biên phòng Việt Nam được thực hiện như sau:

1. Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng sau khi quyết định hạn chế hoặc tạm dừng qua lại biên giới tại cửa khẩu chính hoặc cửa khẩu song phương báo cáo ngay Tư lệnh Bộ đội Biên phòng (hoặc Thủ trưởng Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng trực chỉ huy); Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh (hoặc Thủ trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh trực chỉ huy); Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; đồng thời thông báo cho chính quyền địa phương cấp xã sở tại, cơ quan, tổ chức ở khu vực biên giới và lực lượng quản lý, bảo vệ biên giới của nước có chung đường biên giới.

Trước khi hết thời hạn hạn chế hoặc tạm dừng qua lại biên giới tại cửa khẩu chính hoặc cửa khẩu song phương, nếu xét thấy cần tiếp tục hạn chế hoặc tạm dừng thì Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng báo cáo ngay và được sự đồng ý trực tiếp của Tư lệnh Bộ đội Biên phòng (hoặc Thủ trưởng Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng trực chỉ huy) để quyết định gia hạn thời gian hạn chế hoặc tạm dừng qua lại biên giới tại cửa khẩu chính hoặc cửa khẩu song phương; đồng thời báo cáo Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh (hoặc Thủ trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh trực chỉ huy); thông báo cho cơ quan ngoại vụ địa phương, Bộ Ngoại giao; cơ quan, tổ chức, cá nhân ở khu vực biên giới; thông báo cho lực lượng quản lý, bảo vệ biên giới của nước có chung đường biên giới biết.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau khi quyết định hạn chế hoặc tạm dừng qua lại biên giới tại cửa khẩu chính hoặc cửa khẩu song phương phải báo cáo ngay Thủ tướng Chính phủ và thông báo cho chính quyền địa phương của nước có chung đường biên giới.

Trước khi hết thời hạn hạn chế hoặc tạm dừng qua lại biên giới tại cửa khẩu chính hoặc cửa khẩu song phương, nếu xét thấy cần tiếp tục hạn chế hoặc tạm dừng thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải báo cáo ngay và được sự đồng ý trực tiếp của Thủ tướng Chính phủ để gia hạn thời gian hạn chế hoặc tạm dừng qua lại biên giới tại cửa khẩu chính hoặc cửa khẩu song phương; đồng thời thông báo cho Bộ Ngoại giao và chính quyền địa phương của nước có chung đường biên giới.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Trách nhiệm thi hành

a) Tổng Tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, chỉ huy các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm thực hiện;

b) Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đại tướng Nguyễn Tân Cương

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 18.07.2025 08:50:52 +07:00

BỘ XÂY DỰNG

BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 13/2025/TT-BXD	*Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2025*

THÔNG TƯ
Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và An toàn giao thông và Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ.

2. Thông tư này áp dụng đối với đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định và các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan đến dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ.

Điều 2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ

1. Dịch vụ vận tải hành khách theo tuyến cố định sử dụng xe ô tô có bố trí ghế ngồi, bao gồm các đặc điểm cơ bản sau:

a) Sử dụng xe ô tô chở người từ 8 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) có bố trí ghế ngồi cho hành khách;

b) Có xác định bến xe khách nơi đi, bến xe khách nơi đến với lịch trình, hành trình xác định;

c) Chất lượng dịch vụ phụ thuộc vào kiểu loại xe ô tô, các trang thiết bị phục vụ hành khách lắp trên xe ô tô, các chính sách ưu đãi cho hành khách;

d) Đơn vị tính theo ghế cho 01 hành khách/km hoặc ghế cho 01 hành khách/chặng hoặc ghế cho 01 hành khách/toàn tuyến.

2. Dịch vụ vận tải hành khách theo tuyến cố định sử dụng xe ô tô có bố trí giường nằm, bao gồm các đặc điểm cơ bản sau:

a) Sử dụng xe ô tô chở người từ 8 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) có bố trí giường nằm cho hành khách;

b) Có xác định bến xe khách nơi đi, bến xe khách nơi đến với lịch trình, hành trình xác định;

c) Chất lượng dịch vụ phụ thuộc vào kiểu loại xe ô tô, các trang thiết bị phục vụ hành khách lắp trên xe ô tô, các chính sách ưu đãi cho hành khách;

d) Đơn vị tính theo giường cho 01 hành khách/km hoặc giường cho 01 hành khách/chặng hoặc giường cho 01 hành khách/toàn tuyến.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2025./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Anh Tuấn

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417
- Phát hành:	080.44243
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website	http://congbao.chinhphu.vn